PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

Nghị định số 133/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện ASEAN - Nhật Bản giai đoạn 2016 - 2019

(Tiếp theo Công báo số 1083 + 1084)

BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT CỦA VIỆT NAM ĐỂ THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH ĐỐI TÁC KINH TẾ TOÀN DIỆN ASEAN - NHẬT BẢN GIAI ĐOẠN 2016 - 2019

(Kèm theo Nghị định số 133/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ)

(Ghi chú: Chú giải về hàng hóa của Biểu thuế này tuân theo Chú giải tại Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam)

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
84.66	**Bộ phận và phụ kiện chỉ dùng hay chủ yếu dùng với các máy thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.65, kể cả bộ phận kẹp sản phẩm hay kẹp dụng cụ, đầu cắt ren tự mở, đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ chuyên dùng khác dùng cho các máy công cụ; bộ phận kẹp dụng cụ dùng cho mọi loại dụng cụ cầm tay**			
8466.10	- Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở:			
8466.10.10	- - Dùng cho máy công cụ thuộc các phân nhóm 8456.90.10, 8456.90.20, 8460.31.10, 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50	0	0	0
8466.10.90	- - Loại khác	0	0	0
8466.20	- Bộ phận kẹp sản phẩm:			
8466.20.10	- - Dùng cho máy công cụ thuộc các phân nhóm 8456.90.10, 8456.90.20, 8460.31.10, 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
8466.20.90	- - Loại khác	0	0	0
8466.30	- Đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ chuyên dùng khác dùng cho máy công cụ:			
8466.30.10	- - Dùng cho máy công cụ thuộc phân nhóm 8456.90.10, 8456.90.20, 8460.31.10, 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50	0	0	0
8466.30.90	- - Loại khác	0	0	0
	- Loại khác:			
8466.91.00	- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.64	0	0	0
8466.92	- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.65:			
8466.92.10	- - - Dùng cho máy thuộc phân nhóm 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50	0	0	0
8466.92.90	- - - Loại khác	0	0	0
8466.93	- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.56 đến 84.61:			
8466.93.20	- - - Dùng cho máy thuộc phân nhóm 8456.90.10, 8456.90.20 hoặc 8460.31.10	0	0	0
8466.93.90	- - - Loại khác	0	0	0
8466.94.00	- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.62 hoặc 84.63	0	0	0
84.67	**Dụng cụ cầm tay, hoạt động bằng khí nén, thủy lực hoặc có gắn động cơ dùng điện hay không dùng điện**			
	- Hoạt động bằng khí nén:			
8467.11.00	- - Dạng quay (kể cả dạng kết hợp chuyển động quay và chuyển động va đập)	0	0	0
8467.19.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Có động cơ điện gắn liền:			
8467.21.00	- - Khoan các loại	0	0	0
8467.22.00	- - Cưa	2	1	0
8467.29.00	- - Loại khác	2	1	0
	- Dụng cụ khác:			
8467.81.00	- - Cưa xích	0	0	0
8467.89.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Bộ phận:			
8467.91	- - Của cưa xích:			
8467.91.10	- - - Của loại cơ điện	0	0	0
8467.91.90	- - - Loại khác	0	0	0
8467.92.00	- - Của dụng cụ hoạt động bằng khí nén	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
8467.99	- - Loại khác:			
8467.99.10	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8467.21.00, 8467.22.00 hoặc 8467.29.00	5	5	0
8467.99.90	- - - Loại khác	5	5	0
84.68	**Thiết bị và dụng cụ dùng để hàn thiếc, hàn đồng hoặc hàn khác, có hoặc không có khả năng cắt, trừ các loại thuộc nhóm 85.15; máy và thiết bị dùng để tôi bề mặt sử dụng khí ga**			
8468.10.00	- Ống xì cầm tay	0	0	0
8468.20	- Thiết bị và dụng cụ sử dụng khí ga khác:			
8468.20.10	- - Dụng cụ hàn hoặc cắt kim loại sử dụng khí ga, điều khiển bằng tay (loại không cầm tay)	0	0	0
8468.20.90	- - Loại khác	0	0	0
8468.80.00	- Máy và thiết bị khác	0	0	0
8468.90	- Bộ phận:			
8468.90.10	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8468.10.00	0	0	0
8468.90.20	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8468.20.10	0	0	0
8468.90.90	- - Loại khác	0	0	0
84.69	**Máy chữ trừ các loại máy in thuộc nhóm 84.43; máy xử lý văn bản**			
8469.00.10	- Máy xử lý văn bản	0	0	0
8469.00.90	- Loại khác	0	0	0
84.70	**Máy tính và các máy ghi, tái tạo và hiển thị dữ liệu loại bỏ túi có chức năng tính toán; máy kế toán; máy đóng dấu bưu phí, máy bán vé và các loại máy tương tự, có gắn bộ phận tính toán; máy tính tiền**			
8470.10.00	- Máy tính điện tử có thể hoạt động không cần nguồn điện ngoài và máy ghi, tái tạo và hiển thị dữ liệu, loại bỏ túi có chức năng tính toán	0	0	0
	- Máy tính điện tử khác:			
8470.21.00	- - Có gắn bộ phận in	0	0	0
8470.29.00	- - Loại khác	0	0	0
8470.30.00	- Máy tính khác	0	0	0
8470.50.00	- Máy tính tiền	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
8470.90	- Loại khác:			
8470.90.10	- - Máy đóng dấu bưu phí	0	0	0
8470.90.20	- - Máy kế toán	0	0	0
8470.90.90	- - Loại khác	0	0	0
84.71	**Máy xử lý dữ liệu tự động và các khối chức năng của chúng; đầu đọc từ tính hay đầu đọc quang học, máy truyền dữ liệu lên các phương tiện truyền dữ liệu dưới dạng mã hóa và máy xử lý những dữ liệu này, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác**			
8471.30	- Máy xử lý dữ liệu tự động loại xách tay, có trọng lượng không quá 10 kg, gồm ít nhất một đơn vị xử lý dữ liệu trung tâm, một bàn phím và một màn hình:			
8471.30.10	- - Máy tính nhỏ cầm tay bao gồm máy tính mini và sổ ghi chép điện tử kết hợp máy tính (PDAs)	0	0	0
8471.30.20	- - Máy tính xách tay kể cả notebook và subnotebook	0	0	0
8471.30.90	- - Loại khác	0	0	0
	- Máy xử lý dữ liệu tự động khác:			
8471.41	- - Chứa trong cùng một vỏ có ít nhất một đơn vị xử lý trung tâm, một đơn vị nhập và một đơn vị xuất, kết hợp hoặc không kết hợp với nhau:			
8471.41.10	- - - Máy tính cá nhân trừ máy tính loại xách tay của phân nhóm 8471.30	0	0	0
8471.41.90	- - - Loại khác	0	0	0
8471.49	- - Loại khác, ở dạng hệ thống:			
8471.49.10	- - - Máy tính cá nhân trừ máy tính loại xách tay của phân nhóm 8471.30	0	0	0
8471.49.90	- - - Loại khác	0	0	0
8471.50	- Bộ xử lý trừ loại của phân nhóm 8471.41 hoặc 8471.49, có hoặc không chứa trong cùng vỏ của một hoặc hai thiết bị sau: bộ lưu trữ, bộ nhập, bộ xuất:			
8471.50.10	- - Bộ xử lý dùng cho máy tính cá nhân (kể cả loại máy xách tay)	0	0	0
8471.50.90	- - Loại khác	0	0	0
8471.60	- Bộ nhập hoặc bộ xuất, có hoặc không chứa bộ lưu trữ trong cùng một vỏ:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
8471.60.30	- - Bàn phím máy tính	0	0	0
8471.60.40	- - Thiết bị nhập theo tọa độ X-Y, kể cả chuột, bút quang, cần điều khiển, bi xoay, và màn hình cảm ứng	0	0	0
8471.60.90	- - Loại khác	0	0	0
8471.70	- Bộ lưu trữ:			
8471.70.10	- - Ổ đĩa mềm	0	0	0
8471.70.20	- - Ổ đĩa cứng	0	0	0
8471.70.30	- - Ổ băng	0	0	0
8471.70.40	- - Ổ đĩa quang, kể cả ổ CD-ROM, ổ DVD và ổ CD có thể ghi được (CD-R)	0	0	0
8471.70.50	- - Các bộ lưu trữ được định dạng riêng kể cả các vật mang tin dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động, có hoặc không có các vật mang tin có thể thay đổi được, là sản phẩm của công nghệ từ, quang hoặc công nghệ khác	0	0	0
	- - Loại khác:			
8471.70.91	- - - Hệ thống sao lưu tự động	0	0	0
8471.70.99	- - - Loại khác	0	0	0
8471.80	- Các bộ khác của máy xử lý dữ liệu tự động:			
8471.80.10	- - Bộ điều khiển và bộ thích ứng	0	0	0
8471.80.70	- - Card âm thanh hoặc card hình ảnh	0	0	0
8471.80.90	- - Loại khác	0	0	0
8471.90	- Loại khác:			
8471.90.10	- - Máy đọc mã vạch	0	0	0
8471.90.20	- - Máy đọc ký tự quang học, máy quét ảnh hoặc tài liệu	0	0	0
8471.90.90	- - Loại khác	0	0	0
84.72	**Máy văn phòng khác (ví dụ, máy nhân bản in keo hoặc máy nhân bản sử dụng giấy sáp, máy ghi địa chỉ, máy rút tiền giấy tự động, máy phân loại tiền kim loại, máy đếm hoặc đóng gói tiền kim loại, máy gọt bút chì, máy đột lỗ hay máy dập ghim)**			
8472.10	- Máy nhân bản:			
8472.10.10	- - Hoạt động bằng điện	3	3	0
8472.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	3	3	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
8472.30	- Máy phân loại hoặc gấp thư hoặc cho thư vào phong bì hoặc băng giấy, máy mở, gấp hay gắn kín và máy đóng dán tem hay hủy tem bưu chính:			
8472.30.10	- - Hoạt động bằng điện	3	3	0
8472.30.20	- - Không hoạt động bằng điện	3	3	0
8472.90	- Loại khác:			
8472.90.10	- - Máy thanh toán tiền tự động	0	0	0
8472.90.20	- - Hệ thống nhận dạng vân tay điện tử	3	3	0
8472.90.30	- - Loại khác, hoạt động bằng điện	3	3	0
8472.90.90	- - Loại khác, không hoạt động bằng điện	3	3	0
84.73	**Bộ phận và phụ kiện (trừ vỏ, hộp đựng và các loại tương tự) chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các máy thuộc các nhóm từ 84.69 đến 84.72**			
8473.10	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.69:			
8473.10.10	- - Tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho máy xử lý văn bản	0	0	0
8473.10.90	- - Loại khác	0	0	0
	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.70:			
8473.21.00	- - Của máy tính điện tử thuộc phân nhóm 8470.10.00, 8470.21.00 hoặc 8470.29.00	0	0	0
8473.29.00	- - Loại khác	0	0	0
8473.30	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.71:			
8473.30.10	- - Tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0
8473.30.90	- - Loại khác	0	0	0
8473.40	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.72:			
	- - Dùng cho máy hoạt động bằng điện:			
8473.40.11	- - - Bộ phận, kể cả tấm mạch in đã lắp ráp sử dụng cho máy thanh toán tiền tự động	0	0	0
8473.40.19	- - - Loại khác	0	0	0
8473.40.20	- - Dùng cho máy không hoạt động bằng điện	0	0	0
8473.50	- Bộ phận và phụ kiện thích hợp dùng cho máy thuộc hai hay nhiều nhóm của các nhóm từ 84.69 đến 84.72:			
	- - Dùng cho máy hoạt động bằng điện:			
8473.50.11	- - - Thích hợp dùng cho máy thuộc nhóm 84.71	0	0	0
8473.50.19	- - - Loại khác	0	0	0
8473.50.20	- - Dùng cho máy không hoạt động bằng điện	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
84.74	**Máy dùng để phân loại, sàng lọc, phân tách, rửa, nghiền, xay, trộn hay nhào đất, đá, quặng hoặc các khoáng vật khác, dạng rắn (kể cả dạng bột hoặc dạng nhão); máy dùng để đóng khối, tạo hình hoặc đúc khuôn các nhiên liệu khoáng rắn, bột gốm nhão, xi măng chưa đông cứng, thạch cao hoặc các sản phẩm khoáng khác ở dạng bột hoặc dạng nhão; máy để tạo khuôn đúc bằng cát**			
8474.10	- Máy phân loại, sàng lọc, phân tách hoặc rửa:			
8474.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8474.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8474.20	- Máy nghiền hoặc xay:			
	- - Hoạt động bằng điện:			
8474.20.11	- - - Dùng cho đá	0	0	0
8474.20.19	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Không hoạt động bằng điện:			
8474.20.21	- - - Dùng cho đá	0	0	0
8474.20.29	- - - Loại khác	0	0	0
	- Máy trộn hoặc nhào:			
8474.31	- - Máy trộn bê tông hoặc nhào vữa:			
8474.31.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8474.31.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8474.32	- - Máy trộn khoáng vật với bi-tum:			
	- - - Hoạt động bằng điện:			
8474.32.11	- - - - Có công suất không quá 80 tấn/giờ	0	0	0
8474.32.19	- - - - Loại khác	0	0	0
	- - - Không hoạt động bằng điện:			
8474.32.21	- - - - Có công suất không quá 80 tấn/giờ	0	0	0
8474.32.29	- - - - Loại khác	0	0	0
8474.39	- - Loại khác:			
8474.39.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8474.39.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8474.80	- Máy khác:			
8474.80.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8474.80.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8474.90	- Bộ phận:			
8474.90.10	- - Của máy hoạt động bằng điện	0	0	0
8474.90.20	- - Của máy không hoạt động bằng điện	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
84.75	**Máy để lắp ráp đèn điện hoặc đèn điện tử, bóng đèn ống hoặc đèn điện tử chân không hoặc đèn flash, với vỏ bọc bằng thủy tinh; máy để chế tạo hoặc gia công nóng thủy tinh hay đồ thủy tinh**			
8475.10	- Máy để lắp ráp đèn điện hay đèn điện tử, đèn ống hoặc đèn điện tử chân không hay đèn flash, với vỏ bọc bằng thủy tinh:			
8475.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8475.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
	- Máy để chế tạo hoặc gia công nóng thủy tinh hay đồ thủy tinh:			
8475.21.00	- - Máy sản xuất sợi quang học và phôi tạo hình trước của chúng	0	0	0
8475.29.00	- - Loại khác	0	0	0
8475.90	- Bộ phận:			
8475.90.10	- - Của máy hoạt động bằng điện	0	0	0
8475.90.20	- - Của máy không hoạt động bằng điện	0	0	0
84.76	**Máy bán hàng tự động (ví dụ, máy bán tem bưu điện, máy bán thuốc lá, máy bán thực phẩm hoặc đồ uống), kể cả máy đổi tiền**			
	- Máy bán đồ uống tự động:			
8476.21.00	- - Có kèm thiết bị làm nóng hay làm lạnh	0	0	0
8476.29.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Máy khác:			
8476.81.00	- - Có kèm thiết bị làm nóng hay làm lạnh	0	0	0
8476.89.00	- - Loại khác	0	0	0
8476.90.00	- Bộ phận	0	0	0
84.77	**Máy dùng để gia công cao su hoặc plastic hay dùng trong việc sản xuất các sản phẩm từ những vật liệu trên, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này**			
8477.10	- Máy đúc phun:			
8477.10.10	- - Để đúc cao su	0	0	0
	- - Để đúc plastic:			
8477.10.31	- - - Máy đúc phun sản phẩm poly (vinyl chloride) (PVC)	0	0	0
8477.10.39	- - - Loại khác	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
8477.20	- Máy đùn:			
8477.20.10	- - Để đùn cao su	0	0	0
8477.20.20	- - Để đùn plastic	0	0	0
8477.30.00	- Máy đúc thổi	0	0	0
8477.40	- Máy đúc chân không và các loại máy đúc nhiệt khác:			
8477.40.10	- - Để đúc hay tạo hình cao su	0	0	0
8477.40.20	- - Để đúc hay tạo hình plastic	0	0	0
	- Máy đúc hay tạo hình khác:			
8477.51.00	- - Để đúc hay tái chế lốp hơi hay để đúc hay tạo hình loại săm khác	0	0	0
8477.59	- - Loại khác:			
8477.59.10	- - - Dùng cho cao su	0	0	0
8477.59.20	- - - Dùng cho plastic	0	0	0
8477.80	- Máy khác:			
8477.80.10	- - Để chế biến cao su hoặc sản xuất các sản phẩm từ cao su, hoạt động bằng điện	0	0	0
8477.80.20	- - Để chế biến cao su hoặc sản xuất các sản phẩm từ cao su, không hoạt động bằng điện	0	0	0
	- - Để chế biến plastic hoặc sản xuất các sản phẩm từ plastic, hoạt động bằng điện:			
8477.80.31	- - - Máy ép lớp mỏng dùng để sản xuất tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in	0	0	0
8477.80.39	- - - Loại khác	0	0	0
8477.80.40	- - Để chế biến plastic hoặc sản xuất các sản phẩm từ plastic, không hoạt động bằng điện	0	0	0
8477.90	- Bộ phận:			
8477.90.10	- - Của máy chế biến cao su hoặc sản xuất các sản phẩm từ cao su hoạt động bằng điện	0	0	0
8477.90.20	- - Của máy để chế biến cao su hoặc sản xuất các sản phẩm từ cao su không hoạt động bằng điện	0	0	0
	- - Của máy chế biến plastic hoặc sản xuất các sản phẩm từ plastic hoạt động bằng điện:			
8477.90.32	- - - Bộ phận của máy ép lớp mỏng dùng để sản xuất tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in	0	0	0
8477.90.39	- - - Loại khác	0	0	0
8477.90.40	- - Của máy để chế biến plastic hoặc các sản phẩm từ plastic, không hoạt động bằng điện	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
84.78	**Máy chế biến hay đóng gói thuốc lá, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này**			
8478.10	- Máy:			
8478.10.10	- - Hoạt động bằng điện	1	1	0
8478.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	1	1	0
8478.90	- Bộ phận:			
8478.90.10	- - Của máy hoạt động bằng điện	1	1	0
8478.90.20	- - Của máy không hoạt động bằng điện	1	1	0
84.79	**Máy và thiết bị cơ khí có chức năng riêng biệt, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác thuộc Chương này**			
8479.10	- Máy dùng cho các công trình công cộng, xây dựng hoặc các mục đích tương tự:			
8479.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8479.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8479.20	- Máy dùng để chiết xuất hoặc chế biến dầu hoặc mỡ động vật, dầu hoặc chất béo thực vật:			
8479.20.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8479.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8479.30	- Máy ép dùng để sản xuất tấm, ván ép từ sơ sợi hoặc dăm gỗ hay từ các vật liệu bằng gỗ khác và các loại máy khác dùng để xử lý gỗ hoặc lie:			
8479.30.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8479.30.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8479.40	- Máy sản xuất dây cáp hoặc dây chão:			
8479.40.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8479.40.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8479.50.00	- Rô bốt công nghiệp, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	0	0	0
8479.60.00	- Máy làm mát không khí bằng bay hơi	0	0	0
	- Cầu vận chuyển hành khách:			
8479.71.00	- - Loại sử dụng ở sân bay	0	0	0
8479.79.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Máy và thiết bị cơ khí khác:			
8479.81	- - Để gia công kim loại, kể cả máy cuộn ống dây điện:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
8479.81.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8479.81.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8479.82	- - Máy trộn, máy nhào, máy xay, máy nghiền, máy sàng, máy rây, máy trộn đồng hóa, máy tạo nhũ tương hoặc máy khuấy:			
8479.82.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8479.82.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8479.89	- - Loại khác:			
8479.89.20	- - - Máy lắp ráp các bo mạch nhánh của bộ xử lý trung tâm (CPU) vào các vỏ hoặc hộp đựng bằng plastic; thiết bị tái sinh dung dịch hóa học dùng trong sản xuất tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in; thiết bị làm sạch cơ học bề mặt của tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in trong sản xuất; thiết bị tự động sắp đặt hoặc loại bỏ các linh kiện hoặc phần tử tiếp xúc trên các tấm mạch in hay tấm mạch dây in hoặc tấm đế khác; thiết bị đồng chỉnh tấm mạch in hay tấm mạch dây in hay tấm mạch in đã lắp ráp trong quá trình sản xuất	0	0	0
8479.89.30	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	0	0	0
8479.89.40	- - - Loại khác, không hoạt động bằng điện	0	0	0
8479.90	- Bộ phận:			
8479.90.20	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8479.89.20	0	0	0
8479.90.30	- - Của máy hoạt động bằng điện khác	0	0	0
8479.90.40	- - Của máy không hoạt động bằng điện	0	0	0
84.80	**Hộp khuôn đúc kim loại; đế khuôn; mẫu làm khuôn; khuôn dùng cho kim loại (trừ khuôn đúc thỏi), các bua kim loại, thủy tinh, khoáng vật, cao su hay plastic**			
8480.10.00	- Hộp khuôn đúc kim loại	0	0	0
8480.20.00	- Đế khuôn	0	0	0
8480.30	- Mẫu làm khuôn:			
8480.30.10	- - Bằng đồng	0	0	0
8480.30.90	- - Loại khác	0	0	0
	- Mẫu khuôn dùng để đúc kim loại hoặc các bua kim loại:			
8480.41.00	- - Loại phun hoặc nén	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
8480.49.00	- - Loại khác	0	0	0
8480.50.00	- Khuôn đúc thủy tinh	0	0	0
8480.60.00	- Khuôn đúc khoáng vật	5	5	0
	- Khuôn đúc cao su hoặc plastic:			
8480.71	- - Loại phun hoặc nén:			
8480.71.10	- - - Khuôn làm đế giày, dép	0	0	0
8480.71.90	- - - Loại khác	0	0	0
8480.79	- - Loại khác:			
8480.79.10	- - - Khuôn làm đế giày, dép	0	0	0
8480.79.90	- - - Loại khác	0	0	0
84.81	**Vòi, van và các thiết bị tương tự dùng cho đường ống, thân nồi hơi, bể chứa hay các loại tương tự, kể cả van giảm áp và van điều chỉnh bằng nhiệt**			
8481.10	- Van giảm áp:			
	- - Bằng sắt hoặc thép:			
8481.10.11	- - - Van cổng điều khiển bằng tay có đường kính trong cửa nạp hoặc cửa thoát trên 5 cm nhưng không quá 40 cm	3	3	0
8481.10.19	- - - Loại khác	3	3	0
	- - Bằng đồng hoặc hợp kim đồng:			
8481.10.21	- - - Có đường kính trong không quá 2,5 cm	3	3	0
8481.10.22	- - - Có đường kính trong trên 2,5 cm	3	3	0
	- - Loại khác:			
8481.10.91	- - - Bằng plastic, loại có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	3	3	0
8481.10.99	- - - Loại khác	3	3	0
8481.20	- Van dùng trong truyền động dầu thủy lực hay khí nén:			
8481.20.10	- - Van cổng điều khiển bằng tay có đường kính trong cửa nạp hoặc cửa thoát trên 5 cm nhưng không quá 40 cm	0	0	0
8481.20.20	- - Bằng đồng hoặc hợp kim đồng, có đường kính trong không quá 2,5 cm, hoặc bằng plastic, có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	0	0	0
8481.20.90	- - Loại khác	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
8481.30	- Van kiểm tra (van một chiều):			
8481.30.10	- - Van cản, bằng gang đúc, có đường kính trong cửa nạp từ 4 cm đến 60 cm	0	0	0
8481.30.20	- - Bằng đồng hoặc hợp kim đồng, có đường kính trong từ 2,5 cm trở xuống	0	0	0
8481.30.30	- - Bằng plastic, có đường kính trong từ 10 cm đến 25 cm	0	0	0
8481.30.90	- - Loại khác	0	0	0
8481.40	- Van an toàn hay van xả:			
8481.40.10	- - Bằng đồng hoặc hợp kim đồng, với đường kính trong từ 2,5 cm trở xuống	5	5	0
8481.40.20	- - Bằng plastic, có đường kính trong từ 10 cm đến 25 cm	5	5	0
8481.40.90	- - Loại khác	5	5	0
8481.80	- Thiết bị khác:			
	- - Van dùng cho săm:			
8481.80.11	- - - Bằng đồng hay hợp kim đồng	3	3	0
8481.80.12	- - - Bằng vật liệu khác	3	3	0
	- - Van dùng cho lốp không cần săm:			
8481.80.13	- - - Bằng đồng hay hợp kim đồng	3	3	0
8481.80.14	- - - Bằng vật liệu khác	3	3	0
	- - Van xi lanh khí hóa lỏng (LPG) bằng đồng hoặc hợp kim đồng, có kích thước như sau:			
8481.80.21	- - - Có đường kính cửa nạp hoặc cửa thoát không quá 2,5 cm	5	5	0
8481.80.22	- - - Có đường kính cửa nạp hoặc cửa thoát trên 2,5 cm	5	5	0
8481.80.30	- - Van, đã hoặc chưa lắp bộ phận đánh lửa điện từ, dùng cho các bếp nấu hoặc bếp có lò nướng bằng ga	5	5	0
	- - Van chai nước sô đa; bộ phận nạp bia hoạt động bằng ga:			
8481.80.41	- - - Bằng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	5	5	0
8481.80.49	- - - Loại khác	5	5	0
	- - Van và vòi có khoang pha trộn lưu chất:			
8481.80.51	- - - Bằng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	9	8	6
8481.80.59	- - - Loại khác	9	8	6

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
	- - Van đường ống nước:			
	- - - Van cổng, bằng gang đúc, có đường kính trong từ 4 cm trở lên; van bướm, bằng gang đúc, có đường kính trong từ 8 cm trở lên:			
8481.80.61	- - - - Van cổng điều khiển bằng tay có đường kính trong trên 5 cm nhưng không quá 40 cm	3	1	0
8481.80.62	- - - - Loại khác	3	1	0
8481.80.63	- - - Loại khác	3	1	0
	- - Núm uống nước dùng cho lợn:			
8481.80.64	- - - Bằng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	9	8	6
8481.80.65	- - - Loại khác	9	8	6
	- - Van nối có núm:			
8481.80.66	- - - Bằng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	2	1	0
8481.80.67	- - - Loại khác	2	1	0
	- - Loại khác:			
	- - - Van bi:			
8481.80.71	- - - - Bằng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	2	1	0
8481.80.72	- - - - Loại khác	2	1	0
	- - - Van cổng, điều khiển bằng tay, bằng sắt hoặc thép, có kích thước như sau:			
8481.80.73	- - - - Có đường kính trong cửa nạp và cửa thoát trên 5 cm nhưng không quá 40 cm	5	5	0
8481.80.74	- - - - Có đường kính trong cửa nạp và cửa thoát trên 40 cm	5	5	0
	- - - Van nhiều cửa:			
8481.80.75	- - - - Bằng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	5	5	0
8481.80.76	- - - - Loại khác	5	5	0
	- - - Van điều khiển bằng khí nén:			
8481.80.81	- - - - Bằng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	3	3	0
8481.80.82	- - - - Loại khác	3	3	0
	- - - Van plastic khác:			
8481.80.83	- - - - Có đường kính cửa nạp không dưới 1 cm và đường kính cửa thoát không quá 2,5 cm	5	5	0
8481.80.84	- - - - Có đường kính cửa nạp không dưới 1 cm và đường kính cửa thoát trên 2,5 cm	5	5	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
	- - - - Loại khác:			
8481.80.87	- - - - - Van ngắt nhiên liệu dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	5	5	5
8481.80.88	- - - - - Loại khác	5	5	0
8481.80.89	- - - Loại khác, điều khiển bằng tay, trọng lượng dưới 3 kg, đã được xử lý bề mặt hoặc làm bằng thép không gỉ hoặc niken	9	8	6
	- - - Loại khác:			
8481.80.91	- - - - Vòi nước bằng đồng hoặc hợp kim đồng, có đường kính trong từ 2,5 cm trở xuống	5	5	0
	- - - - Loại khác:			
8481.80.92	- - - - - Van ngắt nhiên liệu dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	5	5	5
8481.80.99	- - - - - Loại khác	5	5	0
8481.90	- Bộ phận:			
8481.90.10	- - Vỏ của van cổng hoặc van cống có đường kính trong cửa nạp hoặc cửa thoát trên 50 mm nhưng không quá 400 mm	0	0	0
	- - Dùng cho vòi, van các loại (trừ van dùng cho săm và lốp không cần săm) và các thiết bị tương tự, có đường kính trong từ 25 mm trở xuống:			
8481.90.21	- - - Thân, dùng cho vòi nước	2	1	0
8481.90.22	- - - Thân, dùng cho van xi lanh khí hóa lỏng (LPG)	0	0	0
8481.90.23	- - - Thân, loại khác	0	0	0
8481.90.29	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Thân hoặc đầu van của săm hoặc lốp không cần săm:			
8481.90.31	- - - Bằng đồng hoặc hợp kim đồng	0	0	0
8481.90.39	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Lõi van của săm hoặc lốp không cần săm:			
8481.90.41	- - - Bằng đồng hoặc hợp kim đồng	0	0	0
8481.90.49	- - - Loại khác	0	0	0
8481.90.90	- - Loại khác	0	0	0
84.82	**Ổ bi hoặc ổ đũa**			
8482.10.00	- Ổ bi	3	3	0
8482.20.00	- Ổ đũa côn, kể cả cụm linh kiện vành côn và đũa côn	3	3	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
8482.30.00	- Ổ đũa cầu	3	3	0
8482.40.00	- Ổ đũa kim	3	3	0
8482.50.00	- Các loại ổ đũa hình trụ khác	3	3	0
8482.80.00	- Loại khác, kể cả ổ kết hợp bi cầu/bi đũa	3	3	0
	- Bộ phận:			
8482.91.00	- - Bi, kim và đũa	0	0	0
8482.99.00	- - Loại khác	0	0	0
84.83	**Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên; thân ổ và gối đỡ trục dùng ổ trượt; bánh răng và cụm bánh răng; vít bi hoặc vít đũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn; bánh đà và ròng rọc, kể cả khối puli; ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng)**			
8483.10	- Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên:			
8483.10.10	- - Dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	9	8	6
	- - Trục cam và trục khuỷu dùng cho động cơ xe của Chương 87:			
8483.10.24	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.11	13	11	9
	- - - Loại khác:			
8483.10.25	- - - - Cho xe có dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	2	1	0
8483.10.26	- - - - Cho xe có dung tích xi lanh trên 2.000 cc đến 3.000 cc	2	1	0
8483.10.27	- - - - Cho xe có dung tích xi lanh trên 3.000 cc	2	1	0
	- - Dùng cho động cơ máy thủy:			
8483.10.31	- - - Công suất không quá 22,38 kW	2	1	0
8483.10.39	- - - Loại khác	0	0	0
8483.10.90	- - Loại khác	9	8	6
8483.20	- Thân ổ, dùng ổ bi hoặc ổ đũa:			
8483.20.20	- - Dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	0	0	0
8483.20.30	- - Dùng cho động cơ xe của Chương 87	0	0	0
8483.20.90	- - Loại khác	0	0	0
8483.30	- Thân ổ, không dùng ổ bi hay ổ đũa; gối đỡ trục dùng ổ trượt:			
8483.30.20	- - Dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
8483.30.30	- - Dùng cho động cơ xe của Chương 87	0	0	0
8483.30.90	- - Loại khác	0	0	0
8483.40	- Bộ bánh răng và cụm bánh răng ăn khớp, trừ bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động ở dạng riêng biệt; vít bi hoặc vít đũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn:			
8483.40.20	- - Dùng cho tàu thuyền	2	1	0
8483.40.30	- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	9	8	6
8483.40.90	- - Loại khác	2	1	0
8483.50.00	- Bánh đà và ròng rọc, kể cả khối pu li	2	1	0
8483.60.00	- Ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng)	0	0	0
8483.90	- Bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động riêng biệt; các bộ phận:			
	- - Bộ phận của hàng hóa thuộc phân nhóm 8483.10:			
8483.90.11	- - - Dùng cho máy kéo thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90	2	1	0
8483.90.13	- - - Dùng cho máy kéo khác thuộc nhóm 87.01	2	1	0
8483.90.14	- - - Dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 87.11	2	1	0
8483.90.15	- - - Dùng cho hàng hóa khác thuộc Chương 87	5	5	0
8483.90.19	- - - Loại khác	2	1	0
	- - Loại khác:			
8483.90.91	- - - Dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90	2	1	0
8483.90.93	- - - Dùng cho máy kéo khác thuộc nhóm 87.01	2	1	0
8483.90.94	- - - Dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 87.11	2	1	0
8483.90.95	- - - Dùng cho hàng hóa khác thuộc Chương 87	5	5	0
8483.90.99	- - - Loại khác	2	1	0
84.84	**Đệm và gioăng tương tự làm bằng tấm kim loại mỏng kết hợp với các vật liệu dệt khác hoặc bằng hai hay nhiều lớp kim loại; bộ hoặc một số chủng loại đệm và gioăng tương tự, thành phần khác nhau, được đóng trong các túi, bao hoặc đóng gói tương tự; bộ làm kín kiểu cơ khí**			
8484.10.00	- Đệm và gioăng tương tự làm bằng tấm kim loại mỏng kết hợp với các vật liệu dệt khác hoặc bằng hai hay nhiều lớp kim loại	3	3	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
8484.20.00	- Bộ làm kín kiểu cơ khí	3	3	0
8484.90.00	- Loại khác	3	3	0
84.86	**Máy và thiết bị chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để sản xuất các khối bán dẫn hoặc tấm bán dẫn mỏng, linh kiện bán dẫn, mạch điện tử tích hợp hoặc màn hình dẹt; máy và thiết bị nêu ở Chú giải 9 (C) của Chương này; bộ phận và phụ kiện**			
8486.10	- Máy và thiết bị để sản xuất khối hoặc tấm bán dẫn mỏng:			
8486.10.10	- - Thiết bị làm nóng nhanh tấm bán dẫn mỏng	0	0	0
8486.10.20	- - Máy sấy khô bằng phương pháp quay ly tâm để chế tạo tấm bán dẫn mỏng	0	0	0
8486.10.30	- - Máy công cụ để gia công mọi vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng quy trình sử dụng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông trong sản xuất tấm bán dẫn mỏng	0	0	0
8486.10.40	- - Máy và thiết bị để cắt khối bán dẫn đơn tinh thể thành các lớp, hoặc cưa miếng mỏng đơn tinh thể thành các chip	0	0	0
8486.10.50	- - Máy mài, đánh bóng và phủ dùng trong chế tạo tấm bán dẫn mỏng	0	0	0
8486.10.60	- - Thiết bị làm phát triển hoặc kéo khối bán dẫn đơn tinh thể	0	0	0
8486.10.90	- - Loại khác	0	0	0
8486.20	- Máy và thiết bị để sản xuất linh kiện bán dẫn hoặc mạch điện tử tích hợp:			
	- - Thiết bị tạo lớp màng mỏng:			
8486.20.11	- - - Thiết bị kết tủa khí hóa dùng cho ngành sản xuất bán dẫn	0	0	0
8486.20.12	- - - Máy kết tủa epitaxi dùng cho các tấm bán dẫn mỏng; thiết bị để tạo lớp phủ nhũ tương in ảnh lên các tấm bán dẫn mỏng bằng phương pháp quay	0	0	0
8486.20.13	- - - Thiết bị tạo kết tủa vật lý bằng phương pháp phun phủ lên các tấm bán dẫn mỏng; thiết bị lắng đọng vật lý dùng cho sản xuất bán dẫn	0	0	0
8486.20.19	- - - Loại khác	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
	- - Thiết bị tạo hợp kim hóa:			
8486.20.21	- - - Máy cấy ghép ion cho quá trình xử lý vật liệu bán dẫn	0	0	0
8486.20.29	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Thiết bị tẩy rửa và khắc axít:			
8486.20.31	- - - Máy dùng tia sáng để làm sạch và tẩy rửa chất bẩn bám trên các đầu chân dẫn điện kim loại của các cụm linh kiện bán dẫn trước khi tiến hành điện phân; dụng cụ phun dùng để khắc axit, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán dẫn mỏng	0	0	0
8486.20.32	- - - Thiết bị sử dụng cho các bản mẫu khắc khô trên vật liệu bán dẫn	0	0	0
8486.20.33	- - - Thiết bị để khắc axit ướt, hiện ảnh, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán dẫn mỏng	0	0	0
8486.20.39	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Thiết bị in ly tô:			
8486.20.41	- - - Thiết bị in trực tiếp lên tấm bán dẫn mỏng	0	0	0
8486.20.42	- - - Thiết bị hiệu chỉnh vị trí mẫu theo bước và lặp lại	0	0	0
8486.20.49	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Thiết bị xử lý các tấm bán dẫn mỏng đã được phơi sáng hiện ảnh:			
8486.20.51	- - - Thiết bị khắc để đánh dấu hoặc khắc vạch lên các tấm bán dẫn mỏng	0	0	0
8486.20.59	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Loại khác:			
8486.20.91	- - - Máy cắt laser để cắt các đường tiếp xúc bằng các chùm tia laser trong các sản phẩm bán dẫn	0	0	0
8486.20.92	- - - Máy uốn, gấp và làm thẳng các đầu chân dẫn điện của bán dẫn	0	0	0
8486.20.93	- - - Lò sấy và lò luyện dùng điện trở sử dụng trong sản xuất linh kiện bán dẫn trên các tấm bán dẫn mỏng	0	0	0
8486.20.94	- - - Lò sấy và lò luyện hoạt động bằng hiệu ứng cảm ứng điện hoặc điện môi dùng cho sản xuất linh kiện bán dẫn trên các tấm bán dẫn mỏng	0	0	0
8486.20.95	- - - Máy tự động dịch chuyển hoặc bóc tách các linh kiện hoặc phần tiếp xúc trên các nguyên liệu bán dẫn	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
8486.20.99	- - - Loại khác	0	0	0
8486.30	- Máy và thiết bị dùng để sản xuất màn hình dẹt:			
8486.30.10	- - Thiết bị khắc axít bằng phương pháp khô lên tấm đế của màn hình dẹt	0	0	0
8486.30.20	- - Thiết bị khắc axít bằng phương pháp ướt, hiện ảnh, tẩy rửa hoặc làm sạch màn hình dẹt	0	0	0
8486.30.30	- - Thiết bị kết tủa và bay hơi dùng để sản xuất màn hình dẹt; thiết bị để tạo phủ lớp nhũ tương cảm quang lên các đế của màn hình dẹt bằng phương pháp quay; thiết bị tạo kết tủa vật lý lên các lớp đế của màn hình dẹt	0	0	0
8486.30.90	- - Loại khác	0	0	0
8486.40	- Máy và thiết bị nêu tại Chú giải 9 (C) Chương này:			
8486.40.10	- - Máy phay bằng chùm tia ion hội tụ để sản xuất hoặc sửa chữa màn và lưới quang của các định dạng trên linh kiện bán dẫn	0	0	0
8486.40.20	- - Thiết bị gắn khuôn, nối băng tự động, nối dây và bọc nhựa để lắp ráp các chất bán dẫn; máy tự động để chuyên chở, xử lý và bảo quản các tấm bán dẫn mỏng, các khung miếng mỏng, hộp mỏng và vật liệu khác dùng cho thiết bị bán dẫn	0	0	0
8486.40.30	- - Khuôn để sản xuất linh kiện bán dẫn	0	0	0
8486.40.40	- - Kính hiển vi quang học soi nổi được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn	0	0	0
8486.40.50	- - Kính hiển vi chụp ảnh được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn	0	0	0
8486.40.60	- - Kính hiển vi điện tử được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn	0	0	0
8486.40.70	- - Thiết bị tạo mẫu dùng cho quá trình tạo màn (khuôn in) hoặc lưới quang trên các đế phủ lớp cảm quang trong quá trình khắc	0	0	0
8486.40.90	- - Loại khác	0	0	0
8486.90	- Bộ phận và phụ kiện:			
	- - Của máy móc và thiết bị để sản xuất khối hoặc tấm bán dẫn mỏng:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
8486.90.11	- - - Của thiết bị nung nóng nhanh tấm bán dẫn mỏng	0	0	0
8486.90.12	- - - Của thiết bị sấy khô bằng phương pháp quay dùng cho quá trình gia công tấm bản mỏng	0	0	0
8486.90.13	- - - Của máy công cụ để gia công mọi vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng quy trình sử dụng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông trong sản xuất tấm bán dẫn mỏng	0	0	0
	- - - Của máy dùng để cắt khối bán dẫn đơn tinh thể thành các lớp, hoặc cưa miếng mỏng đơn tinh thể thành các chip:			
8486.90.14	- - - - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ đặc biệt khác dùng cho máy công cụ	0	0	0
8486.90.15	- - - - Loại khác	0	0	0
8486.90.16	- - - Của máy mài, đánh bóng và mài rà dùng cho quá trình sản xuất tấm bán dẫn mỏng	0	0	0
8486.90.17	- - - Của thiết bị làm phát triển hoặc kéo dài khối bán dẫn đơn tinh thể	0	0	0
8486.90.19	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Của máy và thiết bị sản xuất linh kiện bán dẫn hoặc mạch điện tử tích hợp:			
8486.90.21	- - - Của thiết bị kết tủa và bay hơi dùng cho sản xuất bán dẫn	0	0	0
8486.90.22	- - - Của máy kết tủa epitaxi dùng cho các tấm bán dẫn mỏng; của thiết bị để tạo lớp phủ nhũ tương cảm quang in ảnh lên các tấm bán dẫn mỏng bằng phương pháp quay	0	0	0
8486.90.23	- - - Của máy cấy ghép ion cho quá trình xử lý vật liệu bán dẫn; của thiết bị tạo kết tủa vật lý bằng phương pháp phun phủ lên tấm bán dẫn; của thiết bị để lắng đọng vật lý; của thiết bị ghi trực tiếp lên tấm bán dẫn mỏng, thiết bị hiệu chỉnh vị trí mẫu theo bước và lặp lại và thiết bị in ly tô khác	0	0	0
	- - - Của dụng cụ phun dùng để khắc axit, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán dẫn mỏng; của thiết bị để khắc axít ướt, hiện ảnh, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bản dẫn mỏng; của các bản mẫu khắc khô trên vật liệu bán dẫn:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
8486.90.24	- - - - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận liên kết đặc biệt khác dùng cho máy công cụ	0	0	0
8486.90.25	- - - - Loại khác	0	0	0
	- - - Của máy khắc để đánh dấu hoặc khắc vạch lên các tấm bán dẫn mỏng; của máy cắt laser để cắt các đường tiếp xúc bằng các chùm tia laser trong các sản phẩm bán dẫn; của máy uốn, gấp và làm thẳng các đầu chân dẫn điện của bán dẫn:			
8486.90.26	- - - - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận liên kết đặc biệt khác dùng cho máy công cụ	0	0	0
8486.90.27	- - - - Loại khác	0	0	0
8486.90.28	- - - Của lò sấy và lò luyện dùng điện trở sử dụng trong sản xuất linh kiện bán dẫn trên tấm bán dẫn mỏng; của lò sấy và lò luyện hoạt động bằng hiệu ứng cảm ứng điện hoặc điện môi dùng trong sản xuất linh kiện bán dẫn trên tấm bán dẫn mỏng	0	0	0
8486.90.29	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Của máy và thiết bị sản xuất màn hình dẹt:			
8486.90.31	- - - Của thiết bị để khắc axít bằng phương pháp khô lên các lớp đế của màn hình dẹt	0	0	0
	- - - Của thiết bị khắc axít bằng phương pháp ướt, máy điện ảnh, thiết bị tẩy rửa hoặc làm sạch màn hình dẹt:			
8486.90.32	- - - - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận liên kết đặc biệt khác dùng cho máy công cụ	0	0	0
8486.90.33	- - - - Loại khác	0	0	0
8486.90.34	- - - Của thiết bị kết tủa và bay hơi dùng để sản xuất màn hình dẹt	0	0	0
8486.90.35	- - - Của thiết bị để tạo lớp phủ nhũ tương cảm quang lên các đế của màn hình dẹt	0	0	0
8486.90.36	- - - Của thiết bị để tạo kết tủa vật lý lên các đế của màn hình dẹt	0	0	0
8486.90.39	- - - Loại khác	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
	- - Của máy hoặc thiết bị nêu tại Chú giải 9 (C) của Chương này:			
8486.90.41	- - - Của máy phay bằng chùm tia ion hội tụ để sản xuất hoặc sửa chữa màn và lưới quang của các định dạng trên linh kiện bán dẫn	0	0	0
8486.90.42	- - - Của thiết bị gắn khuôn, nối băng tự động, nối dây và bọc nhựa để lắp ráp các chất bán dẫn	0	0	0
8486.90.43	- - - Của máy tự động để chuyên chở, xử lý và bảo quản các tấm bán dẫn mỏng, các khung miếng mỏng, hộp mỏng và vật liệu khác dùng cho thiết bị bán dẫn	0	0	0
8486.90.44	- - - Của kính hiển vi quang học soi nổi và kính hiển vi chụp ảnh được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn	0	0	0
8486.90.45	- - - Của kính hiển vi điện tử được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn	0	0	0
8486.90.46	- - - Của máy phay bằng chùm tia ion hội tụ để sản xuất hoặc sửa chữa màn và lưới quang trên các đế đã phủ lớp cảm quang, kể cả tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0
8486.90.49	- - - Loại khác	0	0	0
84.87	**Phụ tùng máy móc, không bao gồm đầu nối điện, màng ngăn, cuộn, công tắc điện hoặc các phụ tùng điện khác, không được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác trong Chương này**			
8487.10.00	- Chân vịt của tàu hoặc thuyền và cánh của chân vịt	0	0	0
8487.90.00	- Loại khác	0	0	0
	Chương 85. Máy điện và thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và tái tạo âm thanh, máy ghi và tái tạo hình ảnh và âm thanh truyền hình, bộ phận và phụ kiện của các loại máy trên			
85.01	**Động cơ điện và máy phát điện (trừ tổ máy phát điện)**			
8501.10	- Động cơ có công suất không quá 37,5 W:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
	- - Động cơ một chiều:			
	- - - Động cơ bước:			
8501.10.21	- - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	13	11	9
8501.10.29	- - - - Loại khác	13	11	9
8501.10.30	- - - Động cơ hướng trục	13	11	9
	- - - Loại khác:			
8501.10.41	- - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	13	11	9
8501.10.49	- - - - Loại khác	13	11	9
	- - Động cơ khác, kể cả động cơ vạn năng (một chiều/xoay chiều):			
	- - - Động cơ bước:			
8501.10.51	- - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	13	11	9
8501.10.59	- - - - Loại khác	13	11	9
8501.10.60	- - - Động cơ hướng trục	13	11	9
	- - - Loại khác:			
8501.10.91	- - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	13	11	9
8501.10.99	- - - - Loại khác	13	11	9
8501.20	- Động cơ vạn năng một chiều/xoay chiều có công suất trên 37,5 W:			
	- - Công suất không quá 1 kW:			
8501.20.12	- - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	30	30	30
8501.20.19	- - - Loại khác	30	30	30
	- - Công suất trên 1 kW:			
8501.20.21	- - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	30	30	30
8501.20.29	- - - Loại khác	30	30	30
	- Động cơ một chiều khác; máy phát điện một chiều:			
8501.31	- - Công suất không quá 750 W:			
8501.31.30	- - - Động cơ dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	30	30	30
8501.31.40	- - - Động cơ khác	30	30	30
8501.31.50	- - - Máy phát điện	30	30	30

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
8501.32	- - Công suất trên 750 W nhưng không quá 75 kW:			
	- - - Công suất trên 37.5 kW:			
8501.32.11	- - - - Động cơ dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	4	4	0
8501.32.12	- - - - Động cơ khác	4	4	0
8501.32.13	- - - - Máy phát điện	4	4	0
	- - - Loại khác:			
8501.32.91	- - - - Động cơ dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	4	4	0
8501.32.92	- - - - Động cơ khác	2	1	0
8501.32.93	- - - - Máy phát điện	2	1	0
8501.33.00	- - Công suất trên 75 kW nhưng không quá 375 kW	0	0	0
8501.34.00	- - Công suất trên 375 kW	0	0	0
8501.40	- Động cơ xoay chiều khác, một pha:			
	- - Công suất không quá 1 kW:			
8501.40.11	- - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	5	5	0
8501.40.19	- - - Loại khác	5	5	5
	- - Công suất trên 1 kW:			
8501.40.21	- - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	13	11	9
8501.40.29	- - - Loại khác	13	11	9
	- Động cơ xoay chiều khác, đa pha:			
8501.51	- - Công suất không quá 750 W:			
8501.51.11	- - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	5	5	0
8501.51.19	- - - Loại khác	5	5	5
8501.52	- - Công suất trên 750 W nhưng không quá 75 kW:			
	- - - Công suất không quá 1 kW:			
8501.52.11	- - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	0	0	0
8501.52.19	- - - - Loại khác	0	0	0
	- - - Công suất trên 1 kW nhưng không quá 37,5 kW:			
8501.52.21	- - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	0	0	0
8501.52.29	- - - - Loại khác	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
	- - - Công suất trên 37,5 kW:			
8501.52.31	- - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	0	0	0
8501.52.39	- - - - Loại khác	0	0	0
8501.53.00	- - Công suất trên 75 kW	0	0	0
	- Máy phát điện xoay chiều (máy dao điện):			
8501.61	- - Công suất không quá 75 kVA:			
8501.61.10	- - - Công suất không quá 12,5 kVA	30	30	30
8501.61.20	- - - Công suất trên 12,5 kVA	30	30	30
8501.62	- - Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 375 kVA:			
8501.62.10	- - - Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 150 kVA	2	1	0
8501.62.90	- - - Công suất trên 150 kVA nhưng không quá 375 kVA	2	1	0
8501.63.00	- - Công suất trên 375 kVA nhưng không quá 750 kVA	0	0	0
8501.64.00	- - Công suất trên 750 kVA	0	0	0
85.02	**Tổ máy phát điện và máy biến đổi điện quay**			
	- Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (động cơ diesel hoặc bán diesel):			
8502.11.00	- - Công suất không quá 75 kVA	13	11	9
8502.12	- - Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 375 kVA:			
8502.12.10	- - - Công suất không quá 125 kVA	2	1	0
8502.12.20	- - - Công suất trên 125 kVA	2	1	0
8502.13	- - Công suất trên 375 kVA:			
8502.13.10	- - - Công suất từ 12.500 kVA (10.000 kW) trở lên	5	5	0
8502.13.90	- - - Loại khác	5	5	0
8502.20	- Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:			
8502.20.10	- - Công suất không quá 75 kVA	13	11	9
8502.20.20	- - Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 100 kVA	2	1	0
8502.20.30	- - Công suất trên 100 kVA nhưng không quá 10.000 kVA	2	1	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
	- - Công suất trên 10.000 kVA:			
8502.20.41	- - - Công suất từ 12.500 kVA (10.000 kW) trở lên	2	1	0
8502.20.49	- - - Loại khác	2	1	0
	- Tổ máy phát điện khác:			
8502.31	- - Chạy bằng sức gió:			
8502.31.10	- - - Công suất không quá 10.000 kVA	0	0	0
8502.31.20	- - - Công suất trên 10.000 kVA	0	0	0
8502.39	- - Loại khác:			
8502.39.10	- - - Công suất không quá 10 kVA	0	0	0
8502.39.20	- - - Công suất trên 10 kVA nhưng không quá 10.000 kVA	0	0	0
	- - - Công suất trên 10.000 kVA:			
8502.39.31	- - - - Công suất từ 12.500 kVA (10.000 kW) trở lên	0	0	0
8502.39.39	- - - - Loại khác	0	0	0
8502.40.00	- Máy biến đổi điện quay	0	0	0
85.03	**Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại máy thuộc nhóm 85.01 hoặc 85.02**			
8503.00.10	- Các bộ phận dùng để sản xuất động cơ điện thuộc nhóm 85.01; các bộ phận của máy phát điện thuộc nhóm 85.01 hoặc 85.02 có công suất từ 10.000 kW trở lên	5	5	0
8503.00.90	- Loại khác	5	5	0
85.04	**Biến thế điện, máy biến đổi điện tĩnh (ví dụ, bộ chỉnh lưu) và cuộn cảm**			
8504.10.00	- Chấn lưu dùng cho đèn phóng hoặc ống phóng	3	1	0
	- Máy biến điện sử dụng điện môi lỏng:			
8504.21	- - Có công suất danh định không quá 650 kVA:			
8504.21.10	- - - Máy ổn áp từng nấc (biến áp tự ngẫu); máy biến áp điện dùng cho thiết bị đo lường có công suất danh định không quá 5 kVA	13	11	9
	- - - Loại khác:			
8504.21.92	- - - - Có công suất danh định trên 10 kVA và đầu điện áp cao từ 110 kV trở lên	13	11	9
8504.21.93	- - - - Có công suất danh định trên 10 kVA và đầu điện áp cao từ 66 kV trở lên, nhưng dưới 110 kV	13	11	9

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
8504.21.99	- - - - Loại khác	13	11	9
8504.22	- - Có công suất danh định trên 650 kVA nhưng không quá 10.000 kVA:			
	- - - Máy ổn áp từng nấc (biến áp tự ngẫu):			
8504.22.11	- - - - Đầu điện áp cao từ 66 kV trở lên	13	11	9
8504.22.19	- - - - Loại khác	13	11	9
	- - - Loại khác:			
8504.22.92	- - - - Đầu điện áp cao từ 110 kV trở lên	13	11	9
8504.22.93	- - - - Đầu điện áp cao từ 66 kV trở lên, nhưng dưới 110 kV	13	11	9
8504.22.99	- - - - Loại khác	13	11	9
8504.23	- - Có công suất danh định trên 10.000 kVA:			
8504.23.10	- - - Có công suất danh định không quá 15.000 kVA	5	5	0
	- - - Có công suất danh định trên 15.000 kVA:			
8504.23.21	- - - - Không quá 20.000 kVA	5	5	0
8504.23.22	- - - - Trên 20.000 kVA nhưng không quá 30.000 kVA	5	5	0
8504.23.29	- - - - Loại khác	5	5	0
	- Máy biến điện khác:			
8504.31	- - Có công suất danh định không quá 1 kVA:			
	- - - Máy biến áp dùng cho thiết bị đo lường:			
8504.31.11	- - - - Điện áp từ 110 kV trở lên	2	1	0
8504.31.12	- - - - Điện áp từ 66 kV trở lên, nhưng dưới 110 kV	2	1	0
8504.31.13	- - - - Điện áp từ 1 kV trở lên, nhưng dưới 66 kV	4	4	4
8504.31.19	- - - - Loại khác	4	4	4
	- - - Máy biến dòng dùng cho thiết bị đo lường:			
	- - - - Dùng cho đường dây có điện áp từ 110 kV trở lên:			
8504.31.21	- - - - - Máy biến dòng dạng vòng dùng cho đường dây có điện áp không quá 220 kV	2	1	0
8504.31.22	- - - - - Loại khác	2	1	0
8504.31.23	- - - - Dùng cho đường dây có điện áp từ 66 kV trở lên, nhưng dưới 110 kV	2	1	0
8504.31.24	- - - - Dùng cho đường dây có điện áp từ 1 kV trở lên, nhưng dưới 66 kV	4	4	4
8504.31.29	- - - - Loại khác	4	4	4

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
8504.31.30	- - - Máy biến áp quét về (biến áp tần số quét ngược)	3	3	0
8504.31.40	- - - Máy biến áp trung tần	13	11	9
	- - - Loại khác:			
8504.31.91	- - - - Sử dụng cho đồ chơi, mô hình thu nhỏ hoặc các mô hình giải trí tương tự	0	0	0
8504.31.92	- - - - Biến áp thích ứng khác	0	0	0
8504.31.99	- - - - Loại khác	0	0	0
8504.32	- - Công suất danh định trên 1 kVA nhưng không quá 16 kVA:			
	- - - Máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng) dùng cho thiết bị đo lường loại công suất danh định không quá 5 kVA:			
8504.32.11	- - - - Biến áp thích ứng	0	0	0
8504.32.19	- - - - Loại khác	0	0	0
8504.32.20	- - - Loại khác, sử dụng cho đồ chơi, mô hình thu nhỏ hoặc các mô hình giải trí tương tự	13	11	9
8504.32.30	- - - Loại khác, tần số tối thiểu 3 MHz	0	0	0
	- - - Loại khác, có công suất danh định không quá 10 kVA:			
8504.32.41	- - - - Biến áp thích ứng	0	0	0
8504.32.49	- - - - Loại khác	0	0	0
	- - - Loại khác, công suất danh định trên 10 kVA:			
8504.32.51	- - - - Biến áp thích ứng	0	0	0
8504.32.59	- - - - Loại khác	0	0	0
8504.33	- - Có công suất danh định trên 16 kVA nhưng không quá 500 kVA:			
	- - - Có đầu điện áp cao từ 66 kV trở lên:			
8504.33.11	- - - - Biến áp thích ứng:			
8504.33.11.10	- - - - - Máy biến thế khô, trạm biến áp khô trọn bộ di động, phòng nổ trong hầm lò	0	0	0
8504.33.11.90	- - - - - Loại khác	30	30	30
8504.33.19	- - - - Loại khác:			
8504.33.19.10	- - - - - Máy biến thế khô, trạm biến áp khô trọn bộ di động, phòng nổ trong hầm lò	0	0	0
8504.33.19.90	- - - - - Loại khác	30	30	30
	- - - Loại khác:			
8504.33.91	- - - - Biến áp thích ứng	0	0	0
8504.33.99	- - - - Loại khác	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
8504.34	- - Có công suất danh định trên 500 kVA:			
	- - - Có công suất danh định không vượt quá 15.000 kVA:			
	- - - - Có công suất danh định trên 10.000 kVA và đầu điện áp cao từ 66 kV trở lên:			
8504.34.11	- - - - - Biến áp thích ứng	30	30	30
8504.34.12	- - - - - Loại khác	30	30	30
	- - - - Loại khác:			
8504.34.13	- - - - - Biến áp thích ứng	30	30	30
8504.34.14	- - - - - Loại khác	30	30	30
	- - - Có công suất danh định trên 15.000 kVA:			
	- - - - Đầu điện áp cao từ 66 kV trở lên:			
8504.34.22	- - - - - Biến áp thích ứng	30	30	30
8504.34.23	- - - - - Loại khác	30	30	30
	- - - - Loại khác:			
8504.34.24	- - - - - Biến áp thích ứng	30	30	30
8504.34.29	- - - - - Loại khác	30	30	30
8504.40	- Máy biến đổi tĩnh điện:			
	- - Dùng cho các máy xử lý dữ liệu tự động và các khối chức năng của chúng, và thiết bị viễn thông:			
8504.40.11	- - - Bộ nguồn cấp điện liên tục (UPS)	0	0	0
8504.40.19	- - - Loại khác	0	0	0
8504.40.20	- - Máy nạp ắc quy, pin có công suất danh định trên 100 kVA	0	0	0
8504.40.30	- - Bộ chỉnh lưu khác	0	0	0
8504.40.40	- - Bộ nghịch lưu	0	0	0
8504.40.90	- - Loại khác	0	0	0
8504.50	- Cuộn cảm khác:			
8504.50.10	- - Cuộn cảm dùng cho bộ nguồn cấp điện của các thiết bị xử lý dữ liệu tự động và các khối chức năng của chúng, và thiết bị viễn thông	0	0	0
8504.50.20	- - Cuộn cảm cố định kiểu con chip	0	0	0
	- - Loại khác:			
8504.50.93	- - - Có công suất danh định không quá 2.500 kVA	0	0	0
8504.50.94	- - - Có công suất danh định trên 2.500 kVA nhưng không quá 10.000 kVA	0	0	0
8504.50.95	- - - Có công suất danh định trên 10.000 kVA	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
8504.90	- Bộ phận:			
8504.90.10	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8504.10	5	5	0
8504.90.20	- - Tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8504.40.11, 8504.40.19 hoặc 8504.50.10	0	0	0
	- - Dùng cho máy biến đổi điện có công suất không quá 10.000 kVA:			
8504.90.31	- - - Tấm tản nhiệt; ống tản nhiệt đã lắp ráp thành dạng tấm phẳng dùng cho biến áp phân phối và biến áp nguồn	5	5	0
8504.90.39	- - - Loại khác	5	5	0
	- - Dùng cho biến thế điện có công suất trên 10.000 kVA:			
8504.90.41	- - - Tấm tản nhiệt; ống tản nhiệt đã lắp ráp thành dạng tấm phẳng loại dùng cho biến áp phân phối và biến áp nguồn	0	0	0
8504.90.49	- - - Loại khác	0	0	0
8504.90.50	- - Loại khác, dùng cho cuộn cảm có công suất không quá 2.500 kVA	0	0	0
8504.90.60	- - Loại khác, dùng cho cuộn cảm có công suất trên 2.500 kVA	0	0	0
8504.90.90	- - Loại khác	0	0	0
85.05	**Nam châm điện; nam châm vĩnh cửu và các mặt hàng được dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hóa; bàn cặp, giá kẹp và các dụng cụ để giữ khác, hoạt động bằng nam châm điện hoặc nam châm vĩnh cửu; các khớp nối, khớp ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ; đầu nâng hoạt động bằng điện từ**			
	- Nam châm vĩnh cửu và các mặt hàng được dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hóa:			
8505.11.00	- - Bằng kim loại	0	0	0
8505.19.00	- - Loại khác	0	0	0
8505.20.00	- Các khớp nối, ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ	0	0	0
8505.90.00	- Loại khác, kể cả bộ phận	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
85.06	**Pin và bộ pin**			
8506.10	- Bằng dioxit mangan:			
8506.10.10	- - Có thể tích ngoài không quá 300 cm^3	13	11	9
8506.10.90	- - Loại khác	5	5	0
8506.30.00	- Bằng oxit thủy ngân	13	11	9
8506.40.00	- Bằng oxit bạc	13	11	9
8506.50.00	- Bằng liti	13	11	9
8506.60	- Bằng kẽm - khí:			
8506.60.10	- - Có thể tích ngoài không quá 300 cm^3	5	5	5
8506.60.90	- - Loại khác	5	5	0
8506.80	- Pin và bộ pin khác:			
8506.80.10	- - Bằng kẽm carbon, có thể tích ngoài không quá 300 cm^3	13	11	9
8506.80.20	- - Bằng kẽm carbon, có thể tích ngoài trên 300 cm^3	5	5	0
	- - Loại khác:			
8506.80.91	- - - Có thể tích ngoài không quá 300 cm^3	5	5	5
8506.80.99	- - - Loại khác	5	5	0
8506.90.00	- Bộ phận	5	5	0
85.07	**Ắc quy điện, kể cả tấm vách ngăn của nó, có hoặc không ở dạng hình chữ nhật (kể cả hình vuông)**			
8507.10	- Bằng axit - chì, loại dùng để khởi động động cơ piston:			
8507.10.10	- - Dùng cho máy bay	0	0	0
	- - Loại khác:			
	- - - 6V hoặc 12V, có dung lượng phóng điện không quá 200Ah:			
8507.10.92	- - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) không quá 13 cm	30	30	30
8507.10.93	- - - - Loại khác	30	30	30
	- - - Loại khác:			
8507.10.94	- - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) không quá 13 cm	30	30	30
8507.10.99	- - - - Loại khác	30	30	30
8507.20	- Ắc quy axit - chì khác:			
8507.20.10	- - Loại dùng cho máy bay	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
	- - Loại khác:			
	- - - 6V hoặc 12V, có dung lượng phóng điện không quá 200Ah:			
8507.20.91	- - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) trên 13 cm nhưng không quá 23 cm	30	30	30
8507.20.92	- - - - Loại khác	30	30	30
	- - - Loại khác:			
8507.20.93	- - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) trên 13 cm nhưng không quá 23 cm	30	30	30
8507.20.99	- - - - Loại khác	30	30	30
8507.30	- Bằng niken - cađimi:			
8507.30.10	- - Loại dùng cho máy bay	0	0	0
8507.30.90	- - Loại khác	0	0	0
8507.40	- Bằng niken - sắt:			
8507.40.10	- - Loại dùng cho máy bay	0	0	0
8507.40.90	- - Loại khác	0	0	0
8507.50.00	- Bằng Nikel - hydrua kim loại	0	0	0
8507.60	- Bằng ion liti:			
8507.60.10	- - Loại dùng cho máy tính xách tay kể cả loại notebook và subnotebook	0	0	0
8507.60.90	- - Loại khác	0	0	0
8507.80	- Ắc quy khác:			
8507.80.10	- - Loại dùng cho máy bay	0	0	0
	- - Loại khác:			
8507.80.91	- - - Loại dùng cho máy tính xách tay kể cả loại notebook và subnotebook	0	0	0
8507.80.99	- - - Loại khác	0	0	0
8507.90	- Bộ phận:			
	- - Các bản cực:			
8507.90.11	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8507.10.92, 8507.10.93, 8507.10.94 hoặc 8507.10.99	5	5	0
8507.90.12	- - - Loại dùng cho máy bay	5	5	0
8507.90.19	- - - Loại khác	5	5	0
	- - Loại khác:			
8507.90.91	- - - Loại dùng cho máy bay	0	0	0
8507.90.92	- - - Vách ngăn ắc quy, sẵn sàng để sử dụng, làm từ mọi vật liệu trừ poly (vinyl clorua)	5	5	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
8507.90.93	- - - Loại khác, của hàng hóa thuộc phân nhóm 8507.10.92, 8507.10.93, 8507.10.94 hoặc 8507.10.99	5	5	0
8507.90.99	- - - Loại khác	5	5	0
85.08	**Máy hút bụi**			
	- Có động cơ điện gắn liền:			
8508.11.00	- - Công suất không quá 1.500 W và có túi hứng bụi hay đồ chứa khác với sức chứa không quá 20 lít	18	15	13
8508.19	- - Loại khác:			
8508.19.10	- - - Loại phù hợp dùng cho mục đích gia dụng	0	0	0
8508.19.90	- - - Loại khác	0	0	0
8508.60.00	- Máy hút bụi loại khác	0	0	0
8508.70	- Bộ phận:			
8508.70.10	- - Của máy hút bụi thuộc phân nhóm 8508.11.00 hoặc 8508.19.10	0	0	0
8508.70.90	- - Loại khác	0	0	0
85.09	**Thiết bị cơ điện gia dụng có động cơ điện gắn liền, trừ máy hút bụi của nhóm 85.08**			
8509.40.00	- Máy nghiền và trộn thức ăn; máy ép quả hay rau	18	15	13
8509.80	- Thiết bị khác:			
8509.80.10	- - Máy đánh bóng sàn nhà	18	15	13
8509.80.20	- - Thiết bị tiêu hủy chất thải nhà bếp	18	15	13
8509.80.90	- - Loại khác	18	15	13
8509.90	- Bộ phận:			
8509.90.10	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8509.80.10	13	11	9
8509.90.90	- - Loại khác	13	11	9
85.10	**Máy cạo, tông đơ và các dụng cụ loại bỏ râu, lông, tóc, có động cơ điện gắn liền**			
8510.10.00	- Máy cạo	13	11	9
8510.20.00	- Tông đơ	13	11	9
8510.30.00	- Dụng cụ loại bỏ râu, lông, tóc	13	11	9
8510.90.00	- Bộ phận	13	11	9

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
85.11	**Thiết bị đánh lửa hoặc khởi động bằng điện loại dùng cho động cơ đốt trong đốt cháy bằng tia lửa điện hoặc bằng sức nén (ví dụ, magneto, dynamo magneto, bobin đánh lửa, bugi và nến đánh lửa (glow plugs), động cơ khởi động); máy phát điện (ví dụ, dynamo, alternator) và thiết bị ngắt mạch loại được sử dụng cùng các động cơ nêu trên**			
8511.10	- Bugi:			
8511.10.10	- - Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay	0	0	0
8511.10.20	- - Sử dụng cho động cơ ô tô	5	5	0
8511.10.90	- - Loại khác	5	5	5
8511.20	- Magneto đánh lửa; dynamo mangneto; bánh đà từ tính:			
8511.20.10	- - Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay	0	0	0
	- - Sử dụng cho động cơ ô tô:			
8511.20.21	- - - Loại chưa được lắp ráp	0	0	0
8511.20.29	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Loại khác:			
8511.20.91	- - - Loại chưa được lắp ráp	0	0	0
8511.20.99	- - - Loại khác	0	0	0
8511.30	- Bộ phân phối điện; cuộn đánh lửa:			
8511.30.30	- - Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay	0	0	0
	- - Sử dụng cho động cơ ô tô:			
8511.30.41	- - - Loại chưa được lắp ráp	5	5	0
8511.30.49	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Loại khác:			
8511.30.91	- - - Loại chưa được lắp ráp	5	5	5
8511.30.99	- - - Loại khác	0	0	0
8511.40	- Động cơ khởi động và máy tổ hợp hai tính năng khởi động và phát điện:			
8511.40.10	- - Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay	0	0	0
	- - Động cơ khởi động khác chưa lắp ráp:			
8511.40.21	- - - Sử dụng cho động cơ của nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05	5	5	0
8511.40.29	- - - Loại khác	5	5	0
	- - Động cơ khởi động đã lắp ráp sử dụng cho động cơ của các nhóm từ 87.01 đến 87.05:			
8511.40.31	- - - Sử dụng cho động cơ nhóm 87.01	5	5	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
8511.40.32	- - - Sử dụng cho động cơ của các nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	5	5	0
8511.40.33	- - - Sử dụng cho động cơ của nhóm 87.05	5	5	0
	- - Loại khác:			
8511.40.91	- - - Sử dụng cho động cơ của các nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05	5	5	0
8511.40.99	- - - Loại khác	5	5	0
8511.50	- Máy phát điện khác:			
8511.50.10	- - Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay	0	0	0
	- - Máy phát điện xoay chiều khác chưa lắp ráp:			
8511.50.21	- - - Sử dụng cho động cơ của các nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05	5	5	0
8511.50.29	- - - Loại khác	5	5	0
	- - Máy phát điện xoay chiều đã lắp ráp dùng cho động cơ của xe thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05:			
8511.50.31	- - - Sử dụng cho động cơ nhóm 87.01	5	5	0
8511.50.32	- - - Sử dụng cho động cơ của các nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	5	5	0
8511.50.33	- - - Sử dụng cho động cơ của nhóm 87.05	5	5	0
	- - Loại khác:			
8511.50.91	- - - Sử dụng cho động cơ của nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05	5	5	0
8511.50.99	- - - Loại khác	5	5	0
8511.80	- Thiết bị khác:			
8511.80.10	- - Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay	0	0	0
8511.80.20	- - Sử dụng cho động cơ ô tô	0	0	0
8511.80.90	- - Loại khác	0	0	0
8511.90	- Bộ phận:			
8511.90.10	- - Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay	0	0	0
8511.90.20	- - Sử dụng cho động cơ ô tô	0	0	0
8511.90.90	- - Loại khác	0	0	0
85.12	**Thiết bị chiếu sáng hoặc thiết bị tín hiệu hoạt động bằng điện (trừ loại thuộc nhóm 85.39), cái gạt nước, gạt và chống tạo sương và tuyết trên kính chắn, loại dùng cho xe đạp hoặc xe có động cơ**			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
8512.10.00	- Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan dùng cho xe đạp	13	11	9
8512.20	- Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan khác:			
8512.20.20	- - Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan chưa lắp ráp	11	9	8
	- - Loại khác:			
8512.20.91	- - - Dùng cho xe máy	25	25	25
8512.20.99	- - - Loại khác	25	25	25
8512.30	- Thiết bị tín hiệu âm thanh:			
8512.30.10	- - Còi, đã lắp ráp	11	9	8
8512.30.20	- - Thiết bị tín hiệu âm thanh chưa lắp ráp	11	9	8
	- - Loại khác:			
8512.30.91	- - - Thiết bị dò chướng ngại vật (cảnh báo) cho xe cộ	11	9	8
8512.30.99	- - - Loại khác	11	9	8
8512.40.00	- Cái gạt nước, gạt và chống tạo sương và tuyết	11	9	8
8512.90	- Bộ phận:			
8512.90.10	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8512.10	9	8	6
8512.90.20	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8512.20, 8512.30 hoặc 8512.40	3	1	0
85.13	**Đèn điện xách tay được thiết kế để hoạt động bằng nguồn năng lượng riêng của nó (ví dụ, pin khô, ắc quy, magneto), trừ thiết bị chiếu sáng thuộc nhóm 85.12**			
8513.10	- Đèn:			
8513.10.10	- - Đèn thợ mỏ	0	0	0
8513.10.20	- - Đèn thợ khai thác đá	0	0	0
8513.10.90	- - Loại khác	13	11	9
8513.90	- Bộ phận:			
8513.90.10	- - Của đèn thợ mỏ hoặc của đèn thợ khai thác đá	0	0	0
8513.90.30	- - Bộ phản quang của đèn chớp; chi tiết trượt (gạt) bằng plastic dùng cho cơ cấu công tắc đèn chớp	9	8	6
8513.90.90	- - Loại khác	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
85.14	**Lò luyện, nung và lò sấy điện dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm (kể cả các loại hoạt động bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi); các thiết bị khác dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm để xử lý nhiệt vật liệu bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi**			
8514.10.00	- Lò luyện, nung và lò sấy gia nhiệt bằng điện trở	0	0	0
8514.20	- Lò luyện, nung và lò sấy hoạt động bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi:			
8514.20.20	- - Lò luyện, nung hoặc lò sấy điện cho sản xuất tấm mạch in/tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0
8514.20.90	- - Loại khác	0	0	0
8514.30	- Lò luyện, nung và lò sấy khác:			
8514.30.20	- - Lò luyện, nung hoặc lò sấy điện cho sản xuất tấm mạch in/tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0
8514.30.90	- - Loại khác	0	0	0
8514.40.00	- Thiết bị khác để xử lý nhiệt các vật liệu bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi	0	0	0
8514.90	- Bộ phận:			
8514.90.20	- - Bộ phận của lò luyện hoặc lò sấy dùng trong công nghiệp hay phòng thí nghiệm sản xuất các tấm mạch in hay tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0
8514.90.90	- - Loại khác	0	0	0
85.15	**Máy và dụng cụ hàn các loại dùng điện (kể cả khí ga nung nóng bằng điện), dùng chùm tia laser hoặc chùm tia sáng khác, chùm phô-tông, siêu âm, chùm electron, xung từ hoặc hồ quang, có hoặc không có khả năng cắt; máy, dụng cụ dùng điện để xì nóng kim loại hoặc gốm kim loại**			
	- Máy và dụng cụ để hàn chảy (nguyên lý hàn thiếc, chỉ có phần nguyên liệu hàn được làm nóng chảy, đối tượng được hàn không bị nóng chảy):			
8515.11.00	- - Mỏ hàn sắt và súng hàn	0	0	0
8515.19	- - Loại khác:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
8515.19.10	- - - Máy và thiết bị để hàn các linh kiện trên tấm mạch in/tấm mạch dây in	0	0	0
8515.19.90	- - - Loại khác	0	0	0
	- Máy và thiết bị để hàn kim loại bằng nguyên lý điện trở:			
8515.21.00	- - Loại tự động hoàn toàn hoặc một phần	0	0	0
8515.29.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Máy và thiết bị hàn hồ quang kim loại (kể cả hồ quang plasma):			
8515.31.00	- - Loại tự động hoàn toàn hoặc một phần	0	0	0
8515.39	- - Loại khác:			
8515.39.10	- - - Máy hàn hồ quang dùng điện xoay chiều, kiểu biến thế	0	0	0
8515.39.90	- - - Loại khác	0	0	0
8515.80	- Máy và thiết bị khác:			
8515.80.10	- - Máy và thiết bị điện để xì nóng kim loại hoặc cácbua kim loại đã thiêu kết	0	0	0
8515.80.90	- - Loại khác	0	0	0
8515.90	- Bộ phận:			
8515.90.10	- - Của máy hàn hồ quang điện xoay chiều, kiểu biến thế	0	0	0
8515.90.20	- - Bộ phận của máy và thiết bị để hàn linh kiện trên tấm mạch in/tấm mạch dây in	0	0	0
8515.90.90	- - Loại khác	0	0	0
85.16	**Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun nước nóng có dự trữ và đun nước nóng kiểu nhúng; dụng cụ điện làm nóng không gian dùng điện và làm nóng đất; dụng cụ nhiệt điện làm tóc (ví dụ, máy sấy tóc, máy uốn tóc, dụng cụ kẹp uốn tóc) và máy sấy làm khô tay; bàn là điện; dụng cụ nhiệt điện gia dụng khác; các loại điện trở đốt nóng bằng điện, trừ loại thuộc nhóm 85.45**			
8516.10	- Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun nước nóng có dự trữ và đun nước nóng kiểu nhúng:			
8516.10.10	- - Loại đun nước nóng tức thời hoặc đun nước nóng có dự trữ	18	15	13
8516.10.30	- - Loại đun nước nóng kiểu nhúng	18	15	13

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
	- Dụng cụ điện làm nóng không gian và làm nóng đất:			
8516.21.00	- - Loại bức xạ giữ nhiệt	18	15	13
8516.29.00	- - Loại khác	18	15	13
	- Dụng cụ làm tóc hoặc máy sấy làm khô tay nhiệt điện:			
8516.31.00	- - Máy sấy khô tóc	18	15	13
8516.32.00	- - Dụng cụ làm tóc khác	18	15	13
8516.33.00	- - Máy sấy làm khô tay	18	15	13
8516.40	- Bàn là điện:			
8516.40.10	- - Loại được thiết kế sử dụng hơi nước từ hệ thống nồi hơi công nghiệp	9	8	6
8516.40.90	- - Loại khác	18	15	13
8516.50.00	- Lò vi sóng	18	15	13
8516.60	- Các loại lò khác; nồi nấu, bếp đun dạng tấm đun, vòng đun sôi, thiết bị kiểu vỉ nướng và lò nướng:			
8516.60.10	- - Nồi nấu cơm	18	15	13
8516.60.90	- - Loại khác	13	11	9
	- Dụng cụ nhiệt điện khác:			
8516.71.00	- - Dụng cụ pha chè hoặc cà phê	18	15	13
8516.72.00	- - Lò nướng bánh (toasters)	18	15	13
8516.79	- - Loại khác:			
8516.79.10	- - - Ấm đun nước	18	15	13
8516.79.90	- - - Loại khác	18	15	13
8516.80	- Điện trở đốt nóng bằng điện:			
8516.80.10	- - Dùng cho đúc chữ hoặc máy sắp chữ; dùng cho lò công nghiệp	2	1	0
8516.80.30	- - Dùng cho thiết bị gia dụng	13	11	9
8516.80.90	- - Loại khác	2	1	0
8516.90	- Bộ phận:			
	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8516.33, 8516.50, 8516.60, 8516.71 hoặc 8516.79.10:			
8516.90.21	- - - Các tấm tỏa nhiệt (sealed hotplates) dùng cho thiết bị gia dụng	13	11	9
8516.90.29	- - - Loại khác	9	8	6
8516.90.30	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8516.10	9	8	6
8516.90.40	- - Của điện trở đốt nóng bằng điện dùng cho máy đúc chữ hoặc máy sắp chữ	2	1	0
8516.90.90	- - Loại khác	4	4	4

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
85.17	**Bộ điện thoại, kể cả điện thoại cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác; thiết bị khác để truyền hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác, kể cả các thiết bị viễn thông nối mạng hữu tuyến hoặc không dây (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng), trừ loại thiết bị truyền hoặc thu của nhóm 84.43, 85.25, 85.27 hoặc 85.28**			
	- Bộ điện thoại, kể cả điện thoại cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác:			
8517.11.00	- - Bộ điện thoại hữu tuyến với điện thoại cầm tay không dây	0	0	0
8517.12.00	- - Điện thoại cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác	0	0	0
8517.18.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Thiết bị khác để phát hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu, kể cả thiết bị thông tin hữu tuyến hoặc vô tuyến (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng):			
8517.61.00	- - Trạm thu phát gốc	0	0	0
8517.62	- - Máy thu, đổi và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, kể cả thiết bị chuyển mạch và thiết bị định tuyến:			
8517.62.10	- - - Thiết bị phát và thu sóng vô tuyến sử dụng cho phiên dịch trực tiếp tại các hội nghị sử dụng nhiều thứ tiếng	0	0	0
	- - - Các khối chức năng của máy xử lý dữ liệu tự động trừ loại của nhóm 84.71:			
8517.62.21	- - - - Bộ điều khiển và bộ thích ứng (adaptor), kể cả cổng nối, cầu nối và bộ định tuyến	0	0	0
8517.62.29	- - - - Loại khác	0	0	0
8517.62.30	- - - Thiết bị chuyển mạch điện báo hay điện thoại	0	0	0
	- - - Thiết bị dùng cho hệ thống hữu tuyến sóng mang hoặc hệ thống hữu tuyến kỹ thuật số:			
8517.62.41	- - - - Bộ điều biến/giải biến (modem) kể cả loại sử dụng cáp nối và dạng thẻ cắm	0	0	0
8517.62.42	- - - - Bộ tập trung hoặc bộ dồn kênh	0	0	0
8517.62.49	- - - - Loại khác	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
	- - - Thiết bị truyền dẫn khác kết hợp với thiết bị thu:			
8517.62.51	- - - - Thiết bị mạng nội bộ không dây	0	0	0
8517.62.52	- - - - Thiết bị phát và thu dùng cho phiên dịch trực tiếp tại các hội nghị sử dụng nhiều thứ tiếng	0	0	0
8517.62.53	- - - - Thiết bị phát dùng cho điện báo hay điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng khác	0	0	0
8517.62.59	- - - - Loại khác	0	0	0
	- - - Thiết bị truyền dẫn khác:			
8517.62.61	- - - - Dùng cho điện báo hay điện thoại	0	0	0
8517.62.69	- - - - Loại khác	0	0	0
	- - - Loại khác:			
8517.62.91	- - - - Thiết bị thu xách tay để gọi, báo hiệu hoặc nhắn tin và thiết bị cảnh báo bằng tin nhắn, kể cả máy nhắn tin	0	0	0
8517.62.92	- - - - Dùng cho vô tuyến điện báo hoặc vô tuyến điện thoại	2	1	0
8517.62.99	- - - - Loại khác	0	0	0
8517.69.00	- - Loại khác	0	0	0
8517.70	- Bộ phận:			
8517.70.10	- - Của bộ điều khiển và bộ thích ứng (adaptor) kể cả cổng nối, cầu nối và bộ định tuyến	0	0	0
	- - Của thiết bị truyền dẫn, trừ loại dùng cho phát thanh sóng vô tuyến hoặc thiết bị phát truyền hình, hoặc của loại thiết bị thu xách tay để gọi, báo hiệu hoặc nhắn tin và thiết bị cảnh báo bằng tin nhắn, kể cả máy nhắn tin:			
8517.70.21	- - - Của điện thoại di động (cellular telephones)	0	0	0
8517.70.29	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Tấm mạch in khác, đã lắp ráp:			
8517.70.31	- - - Dùng cho điện thoại hay điện báo hữu tuyến	0	0	0
8517.70.32	- - - Dùng cho điện báo hay điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng (vô tuyến)	2	1	0
8517.70.39	- - - Loại khác	0	0	0
8517.70.40	- - Anten sử dụng với thiết bị điện báo hay điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng (vô tuyến)	0	0	0
	- - Loại khác:			
8517.70.91	- - - Dùng cho điện báo hoặc điện thoại hữu tuyến	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
8517.70.92	- - - Dùng cho điện báo hoặc điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng (vô tuyến)	2	1	0
8517.70.99	- - - Loại khác	0	0	0
85.18	**Micro và giá đỡ micro; loa, đã hoặc chưa lắp ráp vào trong vỏ loa; tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không ghép nối với một micro, và các bộ gồm có một micro và một hoặc nhiều loa; thiết bị điện khuếch đại âm tần; bộ tăng âm điện**			
8518.10	- Micro và giá đỡ micro:			
	- - Micro:			
8518.10.11	- - - Micro có dải tần số từ 300 Hz đến 3.400 Hz, với đường kính không quá 10 mm và cao không quá 3 mm, dùng trong viễn thông	0	0	0
8518.10.19	- - - Micro loại khác, đã hoặc chưa lắp ráp cùng với giá đỡ micro	9	8	6
8518.10.90	- - Loại khác	9	8	6
	- Loa, đã hoặc chưa lắp vào vỏ loa:			
8518.21	- - Loa đơn, đã lắp vào vỏ loa:			
8518.21.10	- - - Loa thùng	2	1	0
8518.21.90	- - - Loại khác	2	1	0
8518.22	- - Bộ loa, đã lắp vào cùng một vỏ loa:			
8518.22.10	- - - Loa thùng	2	1	0
8518.22.90	- - - Loại khác	2	1	0
8518.29	- - Loại khác:			
8518.29.20	- - - Loa, không có vỏ, có dải tần số 300 Hz đến 3.400 Hz, với đường kính không quá 50 mm, sử dụng trong viễn thông	0	0	0
8518.29.90	- - - Loại khác	2	1	0
8518.30	- Tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không nối với một micro, và các bộ gồm một micro và một hoặc nhiều loa:			
8518.30.10	- - Tai nghe có khung chụp qua đầu	9	8	6
8518.30.20	- - Tai nghe không có khung chụp qua đầu	9	8	6
8518.30.40	- - Tay cầm nghe - nói của điện thoại hữu tuyến	0	0	0
	- - Bộ micro/loa kết hợp khác:			
8518.30.51	- - - Cho hàng hóa của phân nhóm 8517.12.00	9	8	6

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
8518.30.59	- - - Loại khác	9	8	6
8518.30.90	- - Loại khác	9	8	6
8518.40	- Thiết bị điện khuyếch đại âm tần:			
8518.40.20	- - Sử dụng như bộ lặp (nhắc lại) trong điện thoại hữu tuyến	0	0	0
8518.40.30	- - Sử dụng như bộ lặp (nhắc lại) trong điện thoại, trừ điện thoại hữu tuyến	2	1	0
8518.40.40	- - Loại khác, có từ 6 đường tín hiệu đầu vào trở lên, có hoặc không kết hợp với phần tử dùng cho khuếch đại công suất	2	1	0
8518.40.90	- - Loại khác	13	11	9
8518.50	- Bộ tăng âm điện:			
8518.50.10	- - Có dải công suất từ 240 W trở lên	2	1	0
8518.50.20	- - Loại khác, có loa, loại thích hợp cho phát sóng, có giải điện áp 50 V hoặc hơn nhưng không quá 100 V	2	1	0
8518.50.90	- - Loại khác	4	4	4
8518.90	- Bộ phận:			
8518.90.10	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8518.10.11, 8518.29.20, 8518.30.40 hoặc 8518.40.20, kể cả tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0
8518.90.20	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8518.40.40	0	0	0
8518.90.30	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8518.21 hoặc 8518.22	0	0	0
8518.90.40	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8518.29.90	0	0	0
8518.90.90	- - Loại khác	0	0	0
85.19	**Thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh**			
8519.20	- Thiết bị hoạt động bằng tiền xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, xèng (token) hoặc bằng hình thức thanh toán khác:			
8519.20.10	- - Máy ghi hoạt động bằng đĩa hoặc đồng xu	18	15	13
8519.20.20	- - Loại khác	18	15	13
8519.30.00	- Đầu quay đĩa (có thể có bộ phận lưu trữ) nhưng không có bộ phận khuếch đại và không có bộ phận phát âm thanh (loa)	18	15	13
8519.50.00	- Máy trả lời điện thoại	0	0	0
	- Thiết bị khác:			
8519.81	- - Thiết bị truyền thông sử dụng công nghệ từ tính, quang học hoặc bán dẫn:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
8519.81.10	- - - Máy ghi âm cassette bỏ túi, kích thước không quá 170 mm x 100 mm x 45 mm	13	11	9
8519.81.20	- - - Máy ghi âm cassette, có bộ phận khuếch đại và một hoặc nhiều loa, hoạt động chỉ bằng nguồn điện ngoài	13	11	9
8519.81.30	- - - Đầu đĩa compact	13	11	9
	- - - Máy sao âm:			
8519.81.41	- - - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh	2	1	0
8519.81.49	- - - - Loại khác	4	4	4
8519.81.50	- - - Máy ghi điều lọc (dictating machines), loại chỉ hoạt động bằng nguồn điện ngoài	2	1	0
	- - - Máy ghi băng từ có gắn với thiết bị tái tạo âm thanh, loại âm thanh số:			
8519.81.61	- - - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh	2	1	0
8519.81.69	- - - - Loại khác	4	4	4
	- - - Thiết bị tái tạo âm thanh khác, kiểu cassette:			
8519.81.71	- - - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh	2	1	0
8519.81.79	- - - - Loại khác	4	4	4
	- - - Loại khác:			
8519.81.91	- - - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh	2	1	0
8519.81.99	- - - - Loại khác	4	4	4
8519.89	- - Loại khác:			
	- - - Máy tái tạo âm thanh dùng trong điện ảnh:			
8519.89.11	- - - - Dùng cho phim có chiều rộng dưới 16 mm	2	1	0
8519.89.12	- - - - Dùng cho phim có chiều rộng từ 16 mm trở lên	2	1	0
8519.89.20	- - - Máy ghi phát âm thanh có hoặc không có loa	18	15	13
8519.89.30	- - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh	2	1	0
8519.89.90	- - - Loại khác	4	4	4
85.21	**Thiết bị ghi hoặc tái tạo video, có hoặc không gắn bộ phận thu tín hiệu video**			
8521.10	- Loại dùng băng từ:			
8521.10.10	- - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh truyền hình	2	1	0
8521.10.90	- - Loại khác	4	4	4
8521.90	- Loại khác:			
	- - Đầu đĩa laser:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
8521.90.11	- - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh truyền hình	2	1	0
8521.90.19	- - - Loại khác	7	4	0
	- - Loại khác:			
8521.90.91	- - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh truyền hình	2	1	0
8521.90.99	- - - Loại khác	7	4	0
85.22	**Bộ phận và đồ phụ trợ chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các thiết bị của nhóm 85.19 hoặc 85.21**			
8522.10.00	- Cụm đầu đọc - ghi	0	0	0
8522.90	- Loại khác:			
8522.90.20	- - Tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho máy trả lời điện thoại	0	0	0
8522.90.30	- - Tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho máy ghi hoặc tái tạo âm thanh dùng trong lĩnh vực điện ảnh	5	5	0
8522.90.40	- - Cơ cấu ghi hoặc đọc băng video hoặc audio và đĩa compact	0	0	0
8522.90.50	- - Đầu đọc hình hoặc âm thanh, kiểu từ tính; đầu hoặc thanh xóa từ	0	0	0
	- - Loại khác:			
8522.90.91	- - - Bộ phận và phụ kiện khác của thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh dùng trong điện ảnh	5	5	0
8522.90.92	- - - Bộ phận khác của máy trả lời điện thoại	2	1	0
8522.90.93	- - - Bộ phận và phụ kiện khác của hàng hóa thuộc phân nhóm 8519.81 hoặc nhóm 85.21	3	3	0
8522.90.99	- - - Loại khác	3	3	0
85.23	**Đĩa, băng, các thiết bị lưu trữ bền vững, thể rắn, "thẻ thông minh" và các phương tiện lưu trữ thông tin khác để ghi âm hoặc ghi các hiện tượng khác, đã hoặc chưa ghi, kể cả bản khuôn mẫu và bản gốc để sản xuất ghi đĩa, nhưng không bao gồm các sản phẩm của Chương 37**			
	- Phương tiện lưu trữ thông tin từ tính:			
8523.21	- - Thẻ có dải từ:			
8523.21.10	- - - Chưa ghi	0	0	0
8523.21.90	- - - Loại khác	9	8	6

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
8523.29	- - Loại khác:			
	- - - Băng từ, có chiều rộng không quá 4 mm:			
	- - - - Loại chưa ghi:			
8523.29.11	- - - - - Băng máy tính	0	0	0
8523.29.19	- - - - - Loại khác	0	0	0
	- - - - Loại khác:			
8523.29.21	- - - - - Băng video	3	1	0
8523.29.29	- - - - - Loại khác	0	0	0
	- - - Băng từ, có chiều rộng trên 4 mm nhưng không quá 6,5 mm:			
	- - - - Loại chưa ghi:			
8523.29.31	- - - - - Băng máy tính	0	0	0
8523.29.33	- - - - - Băng video	0	0	0
8523.29.39	- - - - - Loại khác	0	0	0
	- - - - Loại khác:			
8523.29.41	- - - - - Băng máy tính	0	0	0
8523.29.42	- - - - - Loại dùng cho điện ảnh	3	1	0
8523.29.43	- - - - - Loại băng video khác	3	1	0
8523.29.49	- - - - - Loại khác	0	0	0
	- - - Băng từ, có chiều rộng trên 6,5 mm:			
	- - - - Loại chưa ghi:			
8523.29.51	- - - - - Băng máy tính	0	0	0
8523.29.52	- - - - - Băng video	0	0	0
8523.29.59	- - - - - Loại khác	0	0	0
	- - - - Loại khác:			
8523.29.61	- - - - - Loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	0	0	0
8523.29.62	- - - - - Loại dùng cho điện ảnh	0	0	0
8523.29.63	- - - - - Băng video khác	0	0	0
8523.29.69	- - - - - Loại khác	0	0	0
	- - - Đĩa từ:			
	- - - - Loại chưa ghi:			
8523.29.71	- - - - - Đĩa cứng và đĩa mềm máy vi tính	0	0	0
8523.29.79	- - - - - Loại khác	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
	- - - - Loại khác:			
	- - - - - Của loại để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh:			
8523.29.81	- - - - - - Loại dùng cho máy vi tính	0	0	0
8523.29.82	- - - - - - Loại khác	0	0	0
8523.29.83	- - - - - Loại khác, của loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	0	0	0
8523.29.84	- - - - - Loại khác, dùng cho điện ảnh	2	1	0
8523.29.89	- - - - - Loại khác	4	4	4
	- - - Loại khác:			
	- - - - Loại chưa ghi:			
8523.29.91	- - - - - Loại dùng cho máy vi tính	0	0	0
8523.29.92	- - - - - Loại khác	0	0	0
	- - - - Loại khác:			
	- - - - - Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh:			
8523.29.93	- - - - - - Loại dùng cho máy vi tính	0	0	0
8523.29.94	- - - - - - Loại khác	0	0	0
8523.29.95	- - - - - Loại khác, của loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	0	0	0
8523.29.99	- - - - - Loại khác	0	0	0
	- Phương tiện lưu trữ thông tin quang học:			
8523.41	- - Loại chưa ghi:			
8523.41.10	- - - Loại dùng cho máy vi tính	0	0	0
8523.41.90	- - - Loại khác	0	0	0
8523.49	- - Loại khác:			
	- - - Đĩa dùng cho hệ thống đọc bằng laser:			
8523.49.11	- - - - Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
	- - - - Loại chỉ sử dụng để tái tạo âm thanh:			
8523.49.12	- - - - - Đĩa chứa nội dung giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hóa	4	4	4
8523.49.13	- - - - - Loại khác	2	1	0
8523.49.14	- - - - Loại khác, của loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	0	0	0
8523.49.19	- - - - Loại khác	0	0	0
-	- - - Loại khác:			
8523.49.91	- - - - Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh	0	0	0
8523.49.92	- - - - Loại chỉ sử dụng để tái tạo âm thanh	13	11	9
8523.49.93	- - - - Loại khác, của loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	0	0	0
8523.49.99	- - - - Loại khác	0	0	0
	- Phương tiện lưu trữ thông tin bán dẫn:			
8523.51	- - Các thiết bị lưu trữ bán dẫn không xóa:			
	- - - Loại chưa ghi:			
8523.51.11	- - - - Loại dùng cho máy vi tính	0	0	0
8523.51.19	- - - - Loại khác	0	0	0
	- - - Loại khác:			
	- - - - Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh:			
8523.51.21	- - - - - Loại dùng cho máy vi tính	0	0	0
8523.51.29	- - - - - Loại khác	0	0	0
8523.51.30	- - - - Loại khác, loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng nhị phân để máy có thể đọc được, và có khả năng thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
8523.51.90	- - - - Loại khác	0	0	0
8523.52.00	- - "Thẻ thông minh"	0	0	0
8523.59	- - Loại khác:			
8523.59.10	- - - Thẻ không tiếp xúc (proximity cards) và thẻ HTML (tags)	0	0	0
	- - - Loại khác, chưa ghi:			
8523.59.21	- - - - Loại dùng cho máy vi tính	0	0	0
8523.59.29	- - - - Loại khác	0	0	0
	- - - Loại khác:			
8523.59.30	- - - - Loại dùng cho tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh	0	0	0
8523.59.40	- - - - Loại khác, loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng nhị phân để máy có thể đọc được, và có khả năng thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	0	0	0
8523.59.90	- - - - Loại khác	0	0	0
8523.80	- Loại khác:			
8523.80.40	- - Đĩa ghi âm sử dụng kỹ thuật analog	13	11	9
	- - Loại khác, chưa ghi:			
8523.80.51	- - - Loại dùng cho máy vi tính	0	0	0
8523.80.59	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Loại khác:			
8523.80.91	- - - Loại dùng cho tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh	0	0	0
8523.80.92	- - - Loại khác, loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng nhị phân để máy có thể đọc được, và có khả năng thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	0	0	0
8523.80.99	- - - Loại khác	0	0	0
85.25	**Thiết bị phát dùng cho phát thanh sóng vô tuyến hoặc truyền hình, có hoặc không gắn với thiết bị thu hoặc ghi hoặc tái tạo âm thanh; camera truyền hình, camera kỹ thuật số và camera ghi hình ảnh**			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
8525.50.00	- Thiết bị phát	0	0	0
8525.60.00	- Thiết bị phát có gắn với thiết bị thu	0	0	0
8525.80	- Camera truyền hình, camera kỹ thuật số và camera ghi hình ảnh:			
8525.80.10	- - Webcam	2	1	0
	- - Camera ghi hình ảnh:			
8525.80.31	- - - Của loại sử dụng cho lĩnh vực phát thanh	0	0	0
8525.80.39	- - - Loại khác	0	0	0
8525.80.40	- - Camera truyền hình	2	1	0
8525.80.50	- - Loại camera kỹ thuật số khác	0	0	0
85.26	**Ra đa, các thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến và các thiết bị điều khiển từ xa bằng vô tuyến**			
8526.10	- Rađa:			
8526.10.10	- - Ra đa, loại dùng trên mặt đất, hoặc trang bị trên máy bay dân dụng, hoặc chỉ dùng cho tàu thuyền đi biển	0	0	0
8526.10.90	- - Loại khác	0	0	0
	- Loại khác:			
8526.91	- - Thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến:			
8526.91.10	- - - Thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến , loại dùng trên máy bay dân dụng, hoặc chỉ dùng cho tàu thuyền đi biển	0	0	0
8526.91.90	- - - Loại khác	0	0	0
8526.92.00	- - Thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng vô tuyến	0	0	0
85.27	**Thiết bị thu dùng cho phát thanh sóng vô tuyến, có hoặc không kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc với đồng hồ, trong cùng một khối**			
	- Máy thu thanh sóng vô tuyến có thể hoạt động không cần dùng nguồn điện ngoài:			
8527.12.00	- - Radio cát sét loại bỏ túi	30	30	30
8527.13	- - Thiết bị khác kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh:			
8527.13.10	- - - Loại xách tay	30	30	30
8527.13.90	- - - Loại khác	30	30	30
8527.19	- - Loại khác:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
	- - - Thiết bị thu có chức năng lập sơ đồ, quản lý và giám sát phổ điện từ:			
8527.19.11	- - - - Loại xách tay	30	30	30
8527.19.19	- - - - Loại khác	30	30	30
	- - - Loại khác:			
8527.19.91	- - - - Loại xách tay	30	30	30
8527.19.99	- - - - Loại khác	30	30	30
	- Máy thu thanh sóng vô tuyến không thể hoạt động khi không có nguồn điện ngoài, loại dùng cho xe có động cơ:			
8527.21.00	- - Kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh	13	11	9
8527.29.00	- - Loại khác	30	30	30
	- Loại khác:			
8527.91	- - Kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh:			
8527.91.10	- - - Loại xách tay	30	30	30
8527.91.90	- - - Loại khác	30	30	30
8527.92	- - Không kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh nhưng gắn với đồng hồ:			
8527.92.10	- - - Loại xách tay	30	30	30
	- - - Loại khác:			
8527.92.91	- - - - Hoạt động bằng dòng điện xoay chiều	30	30	30
8527.92.99	- - - - Loại khác	30	30	30
8527.99	- - Loại khác:			
8527.99.10	- - - Loại xách tay	30	30	30
	- - - Loại khác:			
8527.99.91	- - - - Hoạt động bằng dòng điện xoay chiều	30	30	30
8527.99.99	- - - - Loại khác	30	30	30
85.28	**Màn hình và máy chiếu, không gắn với thiết bị thu dùng trong truyền hình; thiết bị thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh**			
	- Màn hình sử dụng ống đèn hình tia ca-tốt:			
8528.41	- - Loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho hệ thống xử lý dữ liệu thuộc nhóm 84.71:			
8528.41.10	- - - Loại màu	0	0	0
8528.41.20	- - - Loại đơn sắc	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
8528.49	- - Loại khác:			
8528.49.10	- - - Loại màu	9	8	6
8528.49.20	- - - Loại đơn sắc	2	1	0
	- Màn hình khác:			
8528.51	- - Loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho hệ thống xử lý dữ liệu thuộc nhóm 84.71:			
8528.51.10	- - - Màn hình dẹt kiểu chiếu hắt	0	0	0
8528.51.20	- - - Loại khác, màu	0	0	0
8528.51.30	- - - Loại khác, đơn sắc	0	0	0
8528.59	- - Loại khác:			
8528.59.10	- - - Loại màu	9	8	6
8528.59.20	- - - Loại đơn sắc	2	1	0
	- Máy chiếu:			
8528.61	- - Loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho hệ thống xử lý dữ liệu thuộc nhóm 84.71:			
8528.61.10	- - - Kiểu màn hình dẹt	0	0	0
8528.61.90	- - - Loại khác	0	0	0
8528.69	- - Loại khác:			
8528.69.10	- - - Công suất chiếu lên màn ảnh từ 300 inch trở lên	0	0	0
8528.69.90	- - - Loại khác	0	0	0
	- Thiết bị thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với thiết bị thu thanh sóng vô tuyến hoặc thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh:			
8528.71	- - Không thiết kế để gắn với thiết bị hiển thị video hoặc màn ảnh:			
	- - - Thiết bị chuyển đổi tín hiệu (set top boxes which have a communication function):			
8528.71.11	- - - - Hoạt động bằng dòng điện xoay chiều	0	0	0
8528.71.19	- - - - Loại khác	0	0	0
	- - - Loại khác:			
8528.71.91	- - - - Hoạt động bằng dòng điện xoay chiều	0	0	0
8528.71.99	- - - - Loại khác	0	0	0
8528.72	- - Loại khác, màu:			
8528.72.10	- - - Hoạt động bằng pin	0	0	0
	- - - Loại khác:			
8528.72.91	- - - - Loại sử dụng ống đèn hình tia ca-tốt	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
8528.72.92	- - - - LCD, LED và kiểu màn hình dẹt khác	0	0	0
8528.72.99	- - - - Loại khác	0	0	0
8528.73.00	- - Loại khác, đơn sắc	30	30	30
85.29	**Bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc các nhóm từ 85.25 đến 85.28**			
8529.10	- Ăng ten và bộ phản xạ của ăng ten; các bộ phận sử dụng kèm:			
	- - Chảo phản xạ của ăng ten parabol sử dụng cho hệ phát trực tiếp đa phương tiện và các bộ phận của chúng:			
8529.10.21	- - - Dùng cho máy thu truyền hình	2	1	0
8529.10.29	- - - Loại khác	2	1	0
8529.10.30	- - Ăng ten vệ tinh, ăng ten lưỡng cực và các loại ăng ten roi (rabbit antenae) sử dụng cho máy thu hình hoặc máy thu thanh	9	8	6
8529.10.40	- - Bộ lọc và tách tín hiệu ăng ten	2	1	0
8529.10.60	- - Loa hoặc phễu tiếp sóng (ống dẫn sóng)	2	1	0
	- - Loại khác:			
8529.10.92	- - - Sử dụng với thiết bị dùng trong phát thanh sóng vô tuyến hoặc truyền hình	2	1	0
8529.10.99	- - - Loại khác	2	1	0
8529.90	- Loại khác:			
8529.90.20	- - Dùng cho bộ giải mã	0	0	0
8529.90.40	- - Dùng cho máy camera số hoặc máy ghi video camera	0	0	0
	- - Tấm mạch in khác, đã lắp ráp hoàn chỉnh:			
8529.90.51	- - - Dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8525.50 hoặc 8525.60	0	0	0
8529.90.52	- - - Dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8527.13, 8527.19, 8527.21, 8527.29, 8527.91 hoặc 8527.99	3	3	0
	- - - Dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 85.28:			
8529.90.53	- - - - Dùng cho màn hình dẹt	0	0	0
8529.90.54	- - - - Loại khác, dùng cho máy thu truyền hình	3	3	0
8529.90.55	- - - - Loại khác	0	0	0
8529.90.59	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Loại khác:			
8529.90.91	- - - Dùng cho máy thu truyền hình	3	3	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
8529.90.94	- - - Dùng cho màn hình dẹt	0	0	0
8529.90.99	- - - Loại khác	0	0	0
85.30	**Thiết bị điện phát tín hiệu thông tin, bảo đảm an toàn hoặc điều khiển giao thông, dùng cho đường sắt, đường xe điện, đường bộ, đường sông, điểm dừng đỗ, cảng hoặc sân bay (trừ loại thuộc nhóm 86.08)**			
8530.10.00	- Thiết bị dùng cho đường sắt hay đường xe điện	0	0	0
8530.80.00	- Thiết bị khác	0	0	0
8530.90.00	- Bộ phận	0	0	0
85.31	**Thiết bị báo hiệu bằng âm thanh hoặc hình ảnh (ví dụ, chuông, còi báo, bảng chỉ báo, báo động chống trộm hoặc báo cháy), trừ các thiết bị thuộc nhóm 85.12 hoặc 85.30**			
8531.10	- Báo động chống trộm hoặc báo cháy và các thiết bị tương tự:			
8531.10.10	- - Báo trộm	0	0	0
8531.10.20	- - Báo cháy	0	0	0
8531.10.30	- - Báo khói; chuông báo động cá nhân bỏ túi (còi rú)	0	0	0
8531.10.90	- - Loại khác	0	0	0
8531.20.00	- Bảng chỉ báo có gắn màn hình tinh thể lỏng (LCD) hoặc điốt phát quang (LED)	0	0	0
8531.80	- Thiết bị khác:			
	- - Chuông điện tử và các thiết bị báo hiệu bằng âm thanh khác:			
8531.80.11	- - - Chuông cửa và thiết bị báo hiệu bằng âm thanh khác dùng cho cửa	9	8	6
8531.80.19	- - - Loại khác	9	8	6
	- - Màn hình dẹt (kể cả loại công nghệ quang điện tử, plasma và công nghệ khác):			
8531.80.21	- - - Màn hình sử dụng huỳnh quang chân không	0	0	0
8531.80.29	- - - Loại khác	0	0	0
8531.80.90	- - Loại khác	5	5	0
8531.90	- Bộ phận:			
8531.90.10	- - Bộ phận kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của phân nhóm 8531.20, 8531.80.21 hoặc 8531.80.29	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
8531.90.20	- - Của chuông cửa hoặc các thiết bị báo hiệu bằng âm thanh khác dùng cho cửa	2	1	0
8531.90.30	- - Của chuông hoặc thiết bị báo hiệu bằng âm thanh khác	0	0	0
8531.90.90	- - Loại khác	0	0	0
85.32	**Tụ điện, loại có điện dung cố định, biến đổi hoặc điều chỉnh được (theo mức định trước)**			
8532.10.00	- Tụ điện cố định được thiết kế dùng trong mạch có tần số 50/60 Hz và có giới hạn công suất phản kháng cho phép không dưới 0,5 kvar (tụ nguồn)	0	0	0
	- Tụ điện cố định khác:			
8532.21.00	- - Tụ tantan (tantalum)	0	0	0
8532.22.00	- - Tụ nhôm	0	0	0
8532.23.00	- - Tụ gốm, một lớp	0	0	0
8532.24.00	- - Tụ gốm, nhiều lớp	0	0	0
8532.25.00	- - Tụ giấy hay plastic	0	0	0
8532.29.00	- - Loại khác	0	0	0
8532.30.00	- Tụ điện biến đổi hay tụ điện điều chỉnh được (theo mức định trước)	0	0	0
8532.90.00	- Bộ phận	0	0	0
85.33	**Điện trở (kể cả biến trở và chiết áp), trừ điện trở nung nóng**			
8533.10	- Điện trở than cố định, dạng kết hợp hay dạng màng:			
8533.10.10	- - Điện trở dán	0	0	0
8533.10.90	- - Loại khác	0	0	0
	- Điện trở cố định khác:			
8533.21.00	- - Có công suất danh định không quá 20 W	0	0	0
8533.29.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Điện trở biến đổi kiểu dây quấn, kể cả biến trở và chiết áp:			
8533.31.00	- - Có công suất danh định không quá 20 W	0	0	0
8533.39.00	- - Loại khác	0	0	0
8533.40.00	- Điện trở biến đổi khác, kể cả biến trở và chiết áp	0	0	0
8533.90.00	- Bộ phận	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
85.34	**Mạch in**			
8534.00.10	- Một mặt	0	0	0
8534.00.20	- Hai mặt	0	0	0
8534.00.30	- Nhiều lớp	0	0	0
8534.00.90	- Loại khác	0	0	0
85.35	**Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, công tắc, cầu chì, bộ chống sét, bộ khống chế điện áp, bộ triệt xung điện, phích cắm và đầu nối khác, hộp đấu nối), dùng cho điện áp trên 1.000 V**			
8535.10.00	- Cầu chì	0	0	0
	- Bộ ngắt mạch tự động:			
8535.21	- - Có điện áp dưới 72,5 kV:			
8535.21.10	- - - Loại hộp đúc	5	5	0
8535.21.90	- - - Loại khác	5	5	0
8535.29.00	- - Loại khác	5	5	0
8535.30	- Cầu dao cách ly và thiết bị đóng - ngắt điện:			
	- - Dùng cho điện áp trên 1 kV nhưng không quá 40 kV:			
8535.30.11	- - - Thiết bị ngắt có điện áp dưới 36 kV	1	1	0
8535.30.19	- - - Loại khác	3	3	0
8535.30.20	- - Dùng cho điện áp từ 66 kV trở lên	0	0	0
8535.30.90	- - Loại khác	0	0	0
8535.40.00	- Bộ chống sét, bộ khống chế điện áp và bộ triệt xung điện	0	0	0
8535.90	- Loại khác:			
8535.90.10	- - Đầu nối đã lắp ráp và bộ chuyển đổi đầu nối điện dùng cho phân phối điện hoặc máy biến áp nguồn	0	0	0
8535.90.90	- - Loại khác	0	0	0
85.36	**Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, rơ le, công tắc, chi tiết đóng ngắt mạch, cầu chì, bộ triệt xung điện, phích cắm, ổ cắm, đui đèn và các đầu nối khác, hộp đấu nối), dùng cho điện áp không quá 1.000 V; đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi quang hoặc cáp quang**			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
8536.10	- Cầu chì:			
	- - Cầu chì nhiệt; cầu chì thủy tinh:			
8536.10.11	- - - Sử dụng cho quạt điện	30	30	30
8536.10.12	- - - Loại khác, dòng điện dưới 16 A	30	30	30
8536.10.13	- - - Khối cầu chì, loại sử dụng cho xe có động cơ	30	30	30
8536.10.19	- - - Loại khác	30	30	30
	- - Loại khác:			
8536.10.91	- - - Sử dụng cho quạt điện	30	30	30
8536.10.92	- - - Loại khác, có giới hạn dòng danh định không quá 16 A	30	30	30
8536.10.93	- - - Khối cầu chì, loại sử dụng cho xe có động cơ	30	30	30
8536.10.99	- - - Loại khác	30	30	30
8536.20	- Bộ ngắt mạch tự động:			
	- - Loại hộp đúc:			
8536.20.11	- - - Dòng điện dưới 16 A	0	0	0
8536.20.12	- - - Dòng điện từ 16 A trở lên nhưng không quá 32 A	0	0	0
8536.20.13	- - - Dòng điện từ 32 A trở lên nhưng không quá 1.000 A	0	0	0
8536.20.19	- - - Loại khác	0	0	0
8536.20.20	- - Để lắp ghép với thiết bị nhiệt điện gia dụng thuộc nhóm 85.16	9	8	6
	- - Loại khác:			
8536.20.91	- - - Dòng điện dưới 16 A	0	0	0
8536.20.99	- - - Loại khác	0	0	0
8536.30	- Thiết bị bảo vệ mạch điện khác:			
8536.30.10	- - Bộ chống sét	0	0	0
8536.30.20	- - Loại sử dụng trong các thiết bị thu thanh hoặc quạt điện	0	0	0
8536.30.90	- - Loại khác	0	0	0
	- Rơ-le:			
8536.41	- - Dùng cho điện áp không quá 60 V:			
8536.41.10	- - - Rơ le kỹ thuật số	13	11	9
8536.41.20	- - - Của loại sử dụng trong các thiết bị sóng vô tuyến	13	11	9
8536.41.30	- - - Của loại sử dụng cho quạt điện	13	11	9
8536.41.40	- - - Loại khác, dòng điện dưới 16 A	13	11	9
8536.41.90	- - - Loại khác	13	11	9

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
8536.49	- - Loại khác:			
8536.49.10	- - - Rơ le kỹ thuật số	13	11	9
8536.49.90	- - - Loại khác	13	11	9
8536.50	- Thiết bị đóng ngắt mạch khác:			
8536.50.20	- - Loại tự động ngắt mạch khi có hiện tượng rò điện và quá tải	2	1	0
	- - Loại ngắt và đảo mạch khi có sốc dòng điện cao dùng cho lò nướng và lò sấy; công tắc micro; công tắc nguồn máy thu hình hoặc thu sóng vô tuyến; công tắc cho quạt điện; công tắc xoay, công tắc trượt, công tắc bập bênh và công tắc từ cho máy điều hòa không khí:			
8536.50.32	- - - Của loại dùng cho quạt điện hoặc thiết bị thu thanh	9	8	6
8536.50.33	- - - Loại khác, dùng cho dòng điện dưới 16 A	9	8	6
8536.50.39	- - - Loại khác	9	8	6
8536.50.40	- - Công tắc mini dùng cho nồi cơm điện hoặc lò nướng (toaster)	9	8	6
	- - Công tắc điện tử dùng cho mạch xoay chiều gồm mạch vào và mạch ra kết nối điều khiển bằng quang học (công tắc dùng cho mạch xoay chiều điều khiển bằng thyristor); công tắc điện tử, kể cả công tắc bảo vệ quá nhiệt điện tử gồm một tranzito và một chip logic (công nghệ chip-on-chip) dùng cho điện áp không quá 1.000 V; công tắc điện cơ bật nhanh dùng cho dòng điện không quá 11 A:			
8536.50.51	- - - Dòng điện dưới 16A	0	0	0
8536.50.59	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Loại đóng ngắt mạch dùng trong mạng điện gia dụng điện áp không quá 500 V và giới hạn dòng danh định không quá 20 A:			
8536.50.61	- - - Dòng điện dưới 16 A	9	8	6
8536.50.69	- - - Loại khác	9	8	6
	- - Loại khác:			
8536.50.92	- - - Của loại thích hợp dùng cho quạt điện	9	8	6
8536.50.95	- - - Loại khác, thiết bị khởi động cho động cơ điện hoặc cầu chì chuyển mạch	9	8	6
8536.50.99	- - - Loại khác	2	1	0
	- Đui đèn, phích cắm và ổ cắm:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
8536.61	- - Đui đèn:			
8536.61.10	- - - Dùng cho đèn com-pac hoặc đèn ha-lo-gien	5	5	0
	- - - Loại khác:			
8536.61.91	- - - - Dòng điện dưới 16 A	13	11	9
8536.61.99	- - - - Loại khác	13	11	9
8536.69	- - Loại khác:			
	- - - Phích cắm điện thoại:			
8536.69.11	- - - - Dòng điện dưới 16 A	13	11	9
8536.69.19	- - - - Loại khác	13	11	9
	- - - Đầu cắm tín hiệu hình/tiếng và đầu cắm ống đèn tia âm cực dùng cho máy thu hình hoặc máy thu thanh:			
8536.69.22	- - - - Dòng điện dưới 16 A	3	1	0
8536.69.29	- - - - Loại khác	3	1	0
	- - - Đầu cắm và phích cắm cho cáp đồng trục và mạch in:			
8536.69.32	- - - - Dòng điện dưới 16 A	0	0	0
8536.69.39	- - - - Loại khác	0	0	0
	- - - Loại khác:			
8536.69.92	- - - - Dòng điện dưới 16 A	13	11	9
8536.69.99	- - - - Loại khác	13	11	9
8536.70	- Đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi quang hoặc cáp quang:			
8536.70.10	- - Bằng gốm	0	0	0
8536.70.20	- - Bằng đồng	0	0	0
8536.70.90	- - Loại khác	0	0	0
8536.90	- Thiết bị khác:			
	- - Đầu nối và các bộ phận dùng để nối cho dây dẫn và cáp; đầu dò dẹt dưới dạng miếng lát nhiều lớp (wafer prober):			
8536.90.12	- - - Dòng điện dưới 16 A	0	0	0
8536.90.19	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Hộp đấu nối:			
8536.90.22	- - - Dòng điện dưới 16 A	9	8	6
8536.90.29	- - - Loại khác	9	8	6
	- - Đầu nối cáp gồm một phích cắm kiểu giắc, đầu cuối có hoặc không có chốt, đầu nối và bộ thích ứng (adaptor) sử dụng cho cáp đồng trục; vành đổi chiều:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
8536.90.32	- - - Dòng điện dưới 16 A	9	8	6
8536.90.39	- - - Loại khác	9	8	6
	- - Loại khác:			
	- - - Có giới hạn dòng danh định không quá 16 A:			
8536.90.93	- - - - Phiến đầu nối và khối đấu nối cáp điện thoại	3	1	0
8536.90.94	- - - - Loại khác	5	5	5
8536.90.99	- - - Loại khác:			
8536.90.99.10	- - - - Phiến đầu nối và khối đầu nối cáp điện thoại	3	1	0
8536.90.99.90	- - - - Loại khác	30	30	30
85.37	**Bảng, panen, giá đỡ, bàn, tủ và các loại hộp và đế khác, được lắp với hai hay nhiều thiết bị thuộc nhóm 85.35 hoặc 85.36, dùng để điều khiển hoặc phân phối điện, kể cả các loại trên có lắp các dụng cụ hay thiết bị thuộc Chương 90, và các thiết bị điều khiển số, trừ các thiết bị chuyển mạch thuộc nhóm 85.17**			
8537.10	- Dùng cho điện áp không quá 1.000 V:			
	- - Bảng chuyển mạch và bảng điều khiển:			
8537.10.11	- - - Bảng điều khiển của loại thích hợp sử dụng cho hệ thống điều khiển phân tán	0	0	0
8537.10.12	- - - Bảng điều khiển có trang bị bộ xử lý lập trình	0	0	0
8537.10.13	- - - Bảng điều khiển khác của loại thích hợp dùng cho hàng hóa của nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.08, 85.09 hoặc 85.16	0	0	0
8537.10.19	- - - Loại khác	0	0	0
8537.10.20	- - Bảng phân phối (gồm cả panen đỡ và tấm đỡ phẳng) chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các hàng hóa thuộc nhóm 84.71, 85.17 hoặc 85.25	3	2	0
8537.10.30	- - Bộ điều khiển logic có khả năng lập trình cho máy tự động để di chuyển, kẹp giữ và lưu giữ khối tinh thể bán dẫn cho sản xuất chi tiết bán dẫn	3	2	0
	- - Loại khác:			
8537.10.91	- - - Loại sử dụng trong các thiết bị sóng vô tuyến hoặc quạt điện	30	30	30

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
8537.10.92	- - - Loại phù hợp sử dụng cho hệ thống điều khiển phân tán	30	30	30
8537.10.99	- - - Loại khác	30	30	30
8537.20	- Dùng cho điện áp trên 1.000 V:			
	- - Bảng chuyển mạch:			
8537.20.11	- - - Gắn với thiết bị điện để ngắt, nối hoặc bảo vệ mạch điện có điện áp từ 66 kV trở lên	5	5	0
8537.20.19	- - - Loại khác	5	5	0
	- - Bảng điều khiển:			
8537.20.21	- - - Gắn với thiết bị điện để ngắt, nối hoặc bảo vệ mạch điện có điện áp từ 66 kV trở lên	5	5	0
8537.20.29	- - - Loại khác	5	5	0
8537.20.90	- - Loại khác	5	5	0
85.38	**Bộ phận chuyên dùng hay chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc nhóm 85.35, 85.36 hoặc 85.37**			
8538.10	- Bảng, panen, giá đỡ, bàn, tủ và các loại hộp và đế khác dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 85.37, chưa được lắp đặt các thiết bị của chúng:			
	- - Dùng cho điện áp không quá 1.000 V:			
8538.10.11	- - - Bộ phận của bộ điều khiển logic lập trình của máy tự động vận chuyển, bốc xếp và lưu giữ đế bán dẫn cho sản xuất chi tiết bán dẫn	3	1	0
8538.10.12	- - - Dùng cho thiết bị sóng vô tuyến	3	1	0
8538.10.19	- - - Loại khác	3	1	0
	- - Dùng cho điện áp trên 1.000 V:			
8538.10.21	- - - Bộ phận của bộ điều khiển logic lập trình của máy tự động vận chuyển, bốc xếp và lưu giữ đế bán dẫn cho sản xuất chi tiết bán dẫn	5	5	0
8538.10.22	- - - Dùng cho thiết bị sóng vô tuyến	5	5	0
8538.10.29	- - - Loại khác	5	5	0
8538.90	- Loại khác:			
	- - Dùng cho điện áp không quá 1.000 V:			
8538.90.11	- - - Bộ phận kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của phích cắm điện thoại; đầu nối và các bộ phận dùng để nối cho dây và cáp; đầu dò dẹt dưới dạng miếng lát nhiều lớp (wafer prober)	3	1	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
8538.90.12	- - - Bộ phận của hàng hóa thuộc phân nhóm 8536.50.51, 8536.50.59, 8536.69.32, 8536.69.39, 8536.90.12 hoặc 8536.90.19	3	1	0
8538.90.13	- - - Bộ phận của hàng hóa thuộc phân nhóm 8537.10.20	3	1	0
8538.90.19	- - - Loại khác	3	1	0
	- - Dùng cho điện áp trên 1.000 V:			
8538.90.21	- - - Bộ phận kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của phích cắm điện thoại; đầu nối và các bộ phận dùng để nối cho dây và cáp; đầu dò dẹt dưới dạng miếng lát nhiều lớp (wafer prober)	3	3	0
8538.90.29	- - - Loại khác	3	3	0
85.39	**Đèn điện dây tóc hoặc đèn phóng điện, kể cả đèn pha gắn kín và đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại; đèn hồ quang**			
8539.10	- Đèn pha gắn kín (sealed beam lamp units):			
8539.10.10	- - Dùng cho xe có động cơ thuộc Chương 87	13	11	9
8539.10.90	- - Loại khác	0	0	0
	- Các loại bóng đèn dây tóc khác, trừ bóng đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại:			
8539.21	- - Bóng đèn ha-lo-gien vonfram:			
8539.21.20	- - - Dùng cho thiết bị y tế	0	0	0
8539.21.30	- - - Dùng cho xe có động cơ	9	8	6
8539.21.40	- - - Bóng đèn phản xạ khác	2	1	0
8539.21.90	- - - Loại khác	0	0	0
8539.22	- - Loại khác, có công suất không quá 200 W và điện áp trên 100 V:			
8539.22.20	- - - Dùng cho thiết bị y tế	0	0	0
8539.22.30	- - - Bóng đèn phản xạ khác	2	1	0
8539.22.90	- - - Loại khác	13	11	9
8539.29	- - Loại khác:			
8539.29.10	- - - Dùng cho thiết bị y tế	0	0	0
8539.29.20	- - - Dùng cho xe có động cơ	13	11	9
8539.29.30	- - - Bóng đèn phản xạ khác	2	1	0
	- - - Bóng đèn flash; bóng đèn hiệu cỡ nhỏ, danh định đến 2,25 V:			
8539.29.41	- - - - Loại thích hợp dùng cho thiết bị y tế	0	0	0
8539.29.49	- - - - Loại khác	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
8539.29.50	- - - Loại khác, có công suất trên 200 W nhưng không quá 300 W và điện áp trên 100 V	18	15	13
8539.29.60	- - - Loại khác, có công suất không quá 200 W và điện áp không quá 100 V	0	0	0
8539.29.90	- - - Loại khác	0	0	0
	- Bóng đèn phóng, trừ đèn tia cực tím:			
8539.31	- - Bóng đèn huỳnh quang, ca-tốt nóng:			
8539.31.10	- - - Ống huỳnh quang dùng cho đèn com-pắc	18	15	13
8539.31.90	- - - Loại khác	18	15	13
8539.32.00	- - Bóng đèn hơi thủy ngân hoặc natri; bóng đèn ha-lo-gien kim loại	0	0	0
8539.39	- - Loại khác:			
8539.39.10	- - - Ống huỳnh quang dùng cho đèn com-pắc	2	1	0
8539.39.30	- - - Bóng đèn huỳnh quang ca-tốt lạnh khác	2	1	0
8539.39.90	- - - Loại khác	0	0	0
	- Bóng đèn tia cực tím hoặc bóng đèn tia hồng ngoại; đèn hồ quang:			
8539.41.00	- - Đèn hồ quang	0	0	0
8539.49.00	- - Loại khác	0	0	0
8539.90	- Bộ phận:			
8539.90.10	- - Nắp bịt nhôm dùng cho bóng đèn huỳnh quang; đui xoáy nhôm dùng cho bóng đèn dây tóc	5	5	0
8539.90.20	- - Loại khác, dùng cho đèn của xe có động cơ	2	1	0
8539.90.90	- - Loại khác	0	0	0
85.40	**Đèn điện tử và ống điện tử dùng nhiệt điện tử, ca tốt lạnh hoặc ca tốt quang điện (ví dụ, đèn điện tử và ống đèn chân không hoặc nạp khí hoặc hơi, đèn và ống điện tử chỉnh lưu hồ quang thủy ngân, ống điện tử dùng tia âm cực, ống điện tử camera truyền hình)**			
	- Ống đèn hình vô tuyến dùng tia âm cực, kể cả ống đèn hình của màn hình video dùng tia âm cực:			
8540.11.00	- - Loại màu	2	1	0
8540.12.00	- - Loại đơn sắc	2	1	0
8540.20.00	- Ống camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn âm cực quang điện khác	2	1	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
8540.40	- Ống hiển thị dữ liệu/đồ họa, đơn sắc; ống hiển thị/đồ họa, loại màu, với điểm lân quang có bước nhỏ hơn 0,4 mm:			
8540.40.10	- - Ống hiển thị dữ liệu/đồ họa, loại màu, của loại dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 85.25	0	0	0
8540.40.90	- - Loại khác	0	0	0
8540.60.00	- Ống tia âm cực khác	0	0	0
	- Ống đèn vi sóng (ví dụ, magnetrons, klytrons, ống đèn sóng lan truyền, carcinotron), trừ ống đèn điều khiển lưới:			
8540.71.00	- - Magnetrons	0	0	0
8540.79.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Đèn điện tử và ống điện tử khác:			
8540.81.00	- - Đèn điện tử và ống điện tử của máy thu hay máy khuếch đại	0	0	0
8540.89.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Bộ phận:			
8540.91.00	- - Của ống đèn tia âm cực	0	0	0
8540.99	- - Loại khác:			
8540.99.10	- - - Của ống đèn vi sóng	0	0	0
8540.99.90	- - - Loại khác	0	0	0
85.41	**Điốt, tranzito và các thiết bị bán dẫn tương tự; bộ phận bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng module hoặc thành bảng; điốt phát sáng; tinh thể áp điện đã lắp ráp hoàn chỉnh**			
8541.10.00	- Điốt, trừ điốt cảm quang hay điốt phát quang	0	0	0
	- Tranzito, trừ tranzito cảm quang:			
8541.21.00	- - Có tỷ lệ tiêu tán năng lượng dưới 1 W	0	0	0
8541.29.00	- - Loại khác	0	0	0
8541.30.00	- Thyristors, diacs và triacs, trừ thiết bị cảm quang	0	0	0
8541.40	- Thiết bị bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng module hoặc thành bảng; điốt phát sáng:			
8541.40.10	- - Điốt phát sáng	0	0	0
	- - Tế bào quang điện, kể cả điốt cảm quang và tranzito cảm quang:			
8541.40.21	- - - Tế bào quang điện có lớp chặn, chưa lắp ráp	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
8541.40.22	- - - Tế bào quang điện có lớp chặn được lắp ráp ở các mô-đun hoặc làm thành tấm	0	0	0
8541.40.29	- - - Loại khác	0	0	0
8541.40.90	- - Loại khác	0	0	0
8541.50.00	- Thiết bị bán dẫn khác	0	0	0
8541.60.00	- Tinh thể áp điện đã lắp ráp	0	0	0
8541.90.00	- Bộ phận	0	0	0
85.42	**Mạch điện tử tích hợp**			
	- Mạch điện tử tích hợp:			
8542.31.00	- - Đơn vị xử lý và đơn vị điều khiển, có hoặc không kết hợp với bộ nhớ, bộ chuyển đổi, mạch logic, khuếch đại, đồng hồ và mạch định giờ, hoặc các mạch khác	0	0	0
8542.32.00	- - Thẻ nhớ	0	0	0
8542.33.00	- - Khuếch đại	0	0	0
8542.39.00	- - Loại khác	0	0	0
8542.90.00	- Bộ phận	0	0	0
85.43	**Máy và thiết bị điện, có chức năng riêng, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này**			
8543.10.00	- Máy gia tốc hạt	0	0	0
8543.20.00	- Máy phát tín hiệu	0	0	0
8543.30	- Máy và thiết bị dùng trong mạ điện, điện phân hay điện di:			
8543.30.20	- - Thiết bị xử lý ướt bằng phương pháp nhúng trong dung dịch hóa chất hoặc điện hóa, để tách hoặc không tách vật liệu gia công trên nền (tấm đế) của bản mạch PCB/PWB	0	0	0
8543.30.90	- - Loại khác	0	0	0
8543.70	- Máy và thiết bị khác:			
8543.70.10	- - Máy cung cấp năng lượng cho hàng rào điện	0	0	0
8543.70.20	- - Thiết bị điều khiển từ xa, trừ thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng radio	0	0	0
8543.70.30	- - Máy, thiết bị điện có chức năng phiên dịch hay từ điển	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
8543.70.40	- - Máy tách bụi hoặc khử tĩnh điện trong quá trình chế tạo tấm mạch PCB/PWBs hoặc PCAs; máy làm đóng rắn vật liệu bằng tia cực tím dùng trong sản xuất tấm mạch PCB/PWBs hoặc PCAs	0	0	0
8543.70.50	- - Bộ thu/giải mã tích hợp (IRD) cho hệ thống đa phương tiện truyền thông trực tiếp	0	0	0
8543.70.90	- - Loại khác	0	0	0
8543.90	- Bộ phận:			
8543.90.10	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8543.10 hoặc 8543.20	0	0	0
8543.90.20	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8543.30.20	0	0	0
8543.90.30	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8543.70.30	0	0	0
8543.90.40	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8543.70.40	0	0	0
8543.90.50	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8543.70.50	0	0	0
8543.90.90	- - Loại khác	0	0	0
85.44	**Dây, cáp điện (kể cả cáp đồng trục) cách điện (kể cả loại đã tráng men cách điện hoặc mạ lớp cách điện) và dây dẫn cách điện khác, đã hoặc chưa gắn với đầu nối; cáp sợi quang, làm bằng các bó sợi đơn có vỏ bọc riêng biệt từng sợi, có hoặc không gắn với dây dẫn điện hoặc gắn với đầu nối**			
	- Dây đơn dạng cuộn:			
8544.11	- - Bằng đồng:			
8544.11.10	- - - Có một lớp phủ ngoài bằng sơn hoặc tráng men	3	1	0
8544.11.20	- - - Có một lớp phủ ngoài hoặc bọc bằng giấy, vật liệu dệt hoặc poly (vinyl clorua)	3	1	0
8544.11.90	- - - Loại khác	2	1	0
8544.19.00	- - Loại khác	5	5	0
8544.20	- Cáp đồng trục và các dây dẫn điện đồng trục khác:			
	- - Cáp cách điện đã gắn với đầu nối, dùng cho điện áp không quá 66 kV:			
8544.20.11	- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic	2	1	0
8544.20.19	- - - Loại khác	2	1	0
	- - Cáp cách điện chưa gắn với đầu nối, dùng cho điện áp không quá 66 kV:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
8544.20.21	- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic	2	1	0
8544.20.29	- - - Loại khác	2	1	0
	- - Cáp cách điện đã gắn với đầu nối, dùng cho điện áp trên 66 kV:			
8544.20.31	- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic	1	1	0
8544.20.39	- - - Loại khác	1	1	0
	- - Cáp cách điện chưa gắn với đầu nối, dùng cho điện áp trên 66 kV:			
8544.20.41	- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic	1	1	0
8544.20.49	- - - Loại khác	1	1	0
8544.30	- Bộ dây đánh lửa và bộ dây khác loại sử dụng cho xe, phương tiện bay hoặc tàu thuyền:			
	- - Bộ dây điện cho xe có động cơ:			
	- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic:			
8544.30.12	- - - - Cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	9	8	6
8544.30.13	- - - - Loại khác	9	8	6
	- - - Loại khác:			
8544.30.14	- - - - Cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	9	8	6
8544.30.19	- - - - Loại khác	9	8	6
	- - Loại khác:			
8544.30.91	- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic	5	5	0
8544.30.99	- - - Loại khác	5	5	0
	- Dây dẫn điện khác, dùng cho điện áp không quá 1.000 V:			
8544.42	- - Đã lắp với đầu nối điện:			
	- - - Dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V:			
8544.42.11	- - - - Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, ngầm dưới biển	0	0	0
8544.42.12	- - - - Cáp điện thoại, điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, loại khác	0	0	0
8544.42.19	- - - - Loại khác	0	0	0
	- - - Dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V:			
8544.42.21	- - - - Cáp điện thoại, điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, ngầm dưới biển	0	0	0
8544.42.22	- - - - Cáp điện thoại, điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, loại khác	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
8544.42.29	- - - - Loại khác	0	0	0
	- - - Cáp ắc quy:			
	- - - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic:			
8544.42.32	- - - - - Cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03,87.04 hoặc 87.11	3	1	0
8544.42.33	- - - - - Loại khác	3	1	0
	- - - - Loại khác:			
8544.42.34	- - - - - Cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	3	1	0
8544.42.39	- - - - - Loại khác	3	1	0
	- - - Loại khác:			
8544.42.91	- - - - Dây cáp điện bọc plastic có đường kính lõi không quá 19,5 mm	4	4	4
8544.42.92	- - - - Dây cáp điện bọc plastic khác	4	4	4
8544.42.99	- - - - Loại khác	2	1	0
8544.49	- - Loại khác:			
	- - - Dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V:			
8544.49.11	- - - - Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, ngầm dưới biển	0	0	0
8544.49.12	- - - - Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, loại khác	0	0	0
8544.49.19	- - - - Loại khác	0	0	0
	- - - Loại không dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V:			
8544.49.21	- - - - Dây đơn có vỏ bọc (chống nhiễu) dùng trong sản xuất bó dây dẫn điện của máy tự động	2	1	0
	- - - - Loại khác:			
8544.49.22	- - - - - Dây cáp điện bọc cách điện bằng plastic có đường kính lõi không quá 19,5 mm	4	4	4
8544.49.23	- - - - - Dây cáp điện bọc cách điện bằng plastic khác	4	4	4
8544.49.29	- - - - - Loại khác	2	1	0
	- - - Dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V:			
8544.49.31	- - - - Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp dùng cho trạm chuyển tiếp sóng vô tuyến, ngầm dưới biển	0	0	0
8544.49.32	- - - - Loại khác, cách điện bằng plastic	3	1	0
8544.49.39	- - - - Loại khác	2	1	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
	- - - Loại không dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V:			
8544.49.41	- - - - Cáp bọc cách điện bằng plastic	4	4	4
8544.49.49	- - - - Loại khác	2	1	0
8544.60	- Các dây dẫn điện khác, dùng cho điện áp trên 1000 V:			
	- - Dùng cho điện áp trên 1 kV nhưng không quá 36 kV:			
8544.60.11	- - - Cáp được bọc cách điện bằng plastic có đường kính lõi nhỏ hơn 22,7 mm	5	5	5
8544.60.19	- - - Loại khác	5	5	0
	- - Dùng cho điện áp trên 36 kV nhưng không quá 66 kV:			
8544.60.21	- - - Cáp được bọc cách điện bằng plastic có đường kính lõi nhỏ hơn 22,7 mm	5	5	0
8544.60.29	- - - Loại khác	5	5	0
8544.60.30	- - Dùng cho điện áp trên 66 kV	0	0	0
8544.70	- Cáp sợi quang:			
8544.70.10	- - Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, ngầm dưới biển	0	0	0
8544.70.90	- - Loại khác	0	0	0
85.45	**Điện cực than, chổi than, carbon cho chế tạo bóng đèn, carbon cho chế tạo pin, ắc quy và các sản phẩm khác làm bằng graphit hoặc carbon khác, có hoặc không có thành phần kim loại, dùng cho kỹ thuật điện**			
	- Điện cực:			
8545.11.00	- - Dùng cho lò nung, luyện	0	0	0
8545.19.00	- - Loại khác	5	5	0
8545.20.00	- Chổi than	5	5	0
8545.90.00	- Loại khác	5	5	0
85.46	**Vật cách điện làm bằng vật liệu bất kỳ**			
8546.10.00	- Bằng thủy tinh	1	1	0
8546.20	- Bằng gốm:			
8546.20.10	- - Dùng cho đầu nối máy biến áp và thiết bị ngắt dòng	0	0	0
8546.20.90	- - Loại khác	0	0	0
8546.90.00	- Loại khác	1	1	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
85.47	**Phụ kiện cách điện dùng cho máy điện, dụng cụ điện hay thiết bị điện, được làm hoàn toàn bằng vật liệu cách điện trừ một số phụ kiện thứ yếu bằng kim loại (ví dụ, phần ống có ren) đã làm sẵn khi đúc chủ yếu để lắp, trừ cách điện thuộc nhóm 85.46; ống dẫn dây điện và các khớp nối của chúng, bằng kim loại cơ bản được lót lớp vật liệu cách điện**			
8547.10.00	- Phụ kiện cách điện bằng gốm sứ	1	1	0
8547.20.00	- Phụ kiện cách điện bằng plastic	1	1	0
8547.90	- Loại khác:			
8547.90.10	- - Ống cách điện và phụ kiện nối của nó, làm bằng kim loại cơ bản được lót bằng vật liệu cách điện	1	1	0
8547.90.90	- - Loại khác	1	1	0
85.48	**Phế liệu và phế thải của các loại pin, bộ pin và ắc quy điện; các loại pin, bộ pin và ắc quy điện đã sử dụng hết; các bộ phận điện của máy móc hay thiết bị, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này**			
8548.10	- Phế liệu và phế thải của các loại pin, bộ pin và ắc quy điện; các loại pin, bộ pin và ắc quy điện đã sử dụng hết:			
	- - Phế thải pin, ắc quy axit chì, đã hoặc chưa tháo dung dịch axít:			
8548.10.12	- - - Loại dùng cho phương tiện bay	9	8	6
8548.10.19	- - - Loại khác	9	8	6
	- - Phế liệu và phế thải chủ yếu chứa sắt:			
8548.10.22	- - - Của pin và bộ pin	9	8	6
8548.10.23	- - - Của ắc quy điện loại dùng cho phương tiện bay	9	8	6
8548.10.29	- - - Loại khác	9	8	6
	- - Phế liệu và phế thải chủ yếu chứa đồng:			
8548.10.32	- - - Của pin và bộ pin	9	8	6
8548.10.33	- - - Của ắc quy điện loại dùng cho phương tiện bay	9	8	6
8548.10.39	- - - Loại khác	9	8	6

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
	- - Loại khác:			
8548.10.91	- - - Của pin và bộ pin	9	8	6
8548.10.92	- - - Của ắc quy điện loại dùng cho phương tiện bay	9	8	6
8548.10.99	- - - Loại khác	9	8	6
8548.90	- Loại khác:			
8548.90.10	- - Bộ cảm biến ảnh kiểu tiếp xúc gồm một bộ cảm biến quang dẫn, một tụ tích điện, một nguồn sáng của điốt phát quang, một ma trận (tấm khuôn mẫu) tranzito màng mỏng và bộ phận hội tụ ánh sáng dòng quét, có khả năng quét văn bản	1	1	0
8548.90.20	- - Tấm mạch in đã lắp ráp hoàn chỉnh kể cả mạch đã lắp ráp cho kết nối bên ngoài	0	0	0
8548.90.90	- - Loại khác	0	0	0
	Chương 86. Đầu máy xe lửa hoặc xe điện, toa xe lửa và các bộ phận của chúng; vật cố định và ghép nối đường ray xe lửa hoặc xe điện và bộ phận của chúng; thiết bị tín hiệu giao thông bằng cơ khí (kể cả cơ điện) các loại			
86.01	**Đầu máy di chuyển trên đường sắt chạy bằng nguồn điện bên ngoài hay bằng ắc quy điện**			
8601.10.00	- Loại chạy bằng nguồn điện bên ngoài	0	0	0
8601.20.00	- Loại chạy bằng ắc quy điện	0	0	0
86.02	**Đầu máy di chuyển trên đường sắt khác; toa tiếp liệu đầu máy**			
8602.10.00	- Đầu máy diesel truyền động điện	0	0	0
8602.90.00	- Loại khác	0	0	0
86.03	**Toa xe khách tự hành của đường sắt hoặc đường xe điện, toa xe hàng và toa xe hành lý, trừ loại thuộc nhóm 86.04**			
8603.10.00	- Loại chạy bằng nguồn điện bên ngoài	0	0	0
8603.90.00	- Loại khác	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
8604.00.00	**Xe bảo dưỡng hay phục vụ dùng trong đường sắt hay đường xe điện, loại tự hành hoặc không (ví dụ, toa xưởng, xe gắn cần cẩu, toa làm đầm tàu, đầu máy dùng để kéo, toa xe thử nghiệm và xe kiểm tra đường ray)**	0	0	0
8605.00.00	**Toa xe chở khách không tự hành dùng cho đường sắt hoặc đường xe điện; toa xe hành lý, toa xe bưu vụ và toa xe lửa hay xe điện chuyên dùng cho mục đích đặc biệt khác, không tự hành (trừ các loại thuộc nhóm 86.04)**	0	0	0
86.06	**Toa xe lửa hoặc xe điện chở hàng và toa goòng, không tự hành**			
8606.10.00	- Toa xe xi téc và các loại toa tương tự	0	0	0
8606.30.00	- Toa chở hàng và toa goòng tự dỡ tải, trừ loại thuộc phân nhóm 8606.10	0	0	0
	- Loại khác:			
8606.91.00	- - Loại có nắp đậy và đóng kín	0	0	0
8606.92.00	- - Loại mở, với các thành bên không thể tháo rời có chiều cao trên 60 cm	0	0	0
8606.99.00	- - Loại khác	0	0	0
86.07	**Các bộ phận của đầu máy xe lửa hoặc xe điện hoặc của thiết bị di chuyển trên đường sắt hay đường xe điện**			
	- Giá chuyển hướng, trục bitxen, trục và bánh xe và các phụ tùng của chúng:			
8607.11.00	- - Giá chuyển hướng và trục bitxen của đầu máy	0	0	0
8607.12.00	- - Giá chuyển hướng và trục bitxen khác	0	0	0
8607.19.00	- - Loại khác, kể cả các phụ tùng	0	0	0
	- Hãm và các phụ tùng hãm:			
8607.21.00	- - Hãm gió ép và phụ tùng hãm gió ép	0	0	0
8607.29.00	- - Loại khác	0	0	0
8607.30.00	- Móc toa và các dụng cụ ghép nối toa khác, bộ đệm giảm chấn, và phụ tùng của chúng	0	0	0
	- Loại khác:			
8607.91.00	- - Của đầu máy	0	0	0
8607.99.00	- - Loại khác	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
86.08	**Bộ phận cố định và các khớp nối của đường ray xe lửa hoặc xe điện; thiết bị tín hiệu, an toàn hoặc điều khiển giao thông bằng cơ (kể cả cơ điện) dùng cho đường xe lửa, đường xe điện, đường bộ, đường sông, điểm dừng đỗ, cảng hoặc sân bay; các bộ phận của các loại trên**			
8608.00.20	- Thiết bị cơ điện	0	0	0
8608.00.90	- Loại khác	0	0	0
8609.00.00	**Công-ten-nơ (kể cả công-ten-nơ dùng vận chuyển chất lỏng) được thiết kế và trang bị đặc biệt để vận chuyển theo một hoặc nhiều phương thức**	0	0	0
	Chương 87. Xe trừ phương tiện chạy trên đường xe lửa hoặc xe điện, và các bộ phận và phụ kiện của chúng			
87.01	**Máy kéo (trừ máy kéo thuộc nhóm 87.09)**			
8701.10	- Máy kéo cầm tay:			
	- - Công suất không quá 22,5 kW, có hoặc không hoạt động bằng điện:			
8701.10.11	- - - Dùng cho nông nghiệp	13	11	9
8701.10.19	- - - Loại khác	13	11	9
	- - Loại khác:			
8701.10.91	- - - Dùng cho nông nghiệp	2	1	0
8701.10.99	- - - Loại khác	2	1	0
8701.20	- Ô tô đầu kéo dùng để kéo sơ mi rơ moóc (rơ moóc 1 trục):			
8701.20.10	- - Dạng CKD	0	0	0
8701.20.90	- - Loại khác	0	0	0
8701.30.00	- Máy kéo bánh xích	0	0	0
8701.90	- Loại khác:			
8701.90.10	- - Máy kéo nông nghiệp	0	0	0
8701.90.90	- - Loại khác	0	0	0
87.02	**Ô tô chở 10 người trở lên, kể cả lái xe**			
8702.10	- Loại động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel):			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
	- - Loại khác:			
8702.10.60	- - - Ô tô (bao gồm cả xe limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc xe van)	70	70	70
	- - - Xe chở từ 30 người trở lên và được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay:			
8702.10.71	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ 6 tấn nhưng không quá 18 tấn	5	5	5
8702.10.79	- - - - Loại khác	5	5	5
	- - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác:			
8702.10.81	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ 6 tấn nhưng không quá 18 tấn	70	70	70
8702.10.89	- - - - Loại khác	70	70	70
8702.10.90	- - - Loại khác	70	70	70
8702.90	- Loại khác:			
	- - Loại khác:			
8702.90.92	- - - Ô tô (bao gồm cả xe limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc xe van)	*	*	*
	- - - Xe chở người từ 30 chỗ trở lên:			
8702.90.93	- - - - Xe được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay	5	5	5
8702.90.94	- - - - Loại khác	*	*	*
8702.90.95	- - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác	*	*	*
8702.90.99	- - - Loại khác	*	*	*
87.03	**Ô tô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), kể cả xe chở người có khoang hành lý chung (station wagons) và ô tô đua**			
8703.10	- Xe được thiết kế đặc biệt để đi trên tuyết; xe ô tô chơi gôn (golf car) và các loại xe tương tự:			
8703.10.10	- - Xe ô tô chơi gôn, kể cả xe phục vụ sân gôn (golf buggies)	*	*	*
8703.10.90	- - Loại khác	*	*	*
	- Xe khác, loại có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
8703.21	- - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc:			
8703.21.10	- - - Xe ô tô đua nhỏ	*	*	*
	- - - Ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van):			
	- - - - Loại khác:			
8703.21.24	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	*	*	*
8703.21.29	- - - - - Loại khác	*	*	*
	- - - Loại khác:			
8703.21.91	- - - - Xe cứu thương	78	78	78
8703.21.92	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	78	78	78
8703.21.99	- - - - Loại khác	4	4	4
8703.22	- - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc:			
	- - - Ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van):			
8703.22.19	- - - - Loại khác	*	*	*
	- - - Loại khác:			
8703.22.91	- - - - Xe cứu thương	25	25	25
8703.22.92	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	78	78	78
8703.22.99	- - - - Loại khác	4	4	4
8703.23	- - Dung tích xilanh trên 1.500 cc nhưng không quá 3.000 cc:			
8703.23.10	- - - Xe cứu thương	*	*	*
	- - - Xe tang lễ:			
8703.23.29	- - - - Loại khác	2	1	0
	- - - Xe chở phạm nhân:			
8703.23.39	- - - - Loại khác	2	1	0
8703.23.40	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	*	*	*
	- - - Ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác:			
8703.23.61	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.800 cc	*	*	*
8703.23.62	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
8703.23.63	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	*	*	*
8703.23.64	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	*	*	*
	- - - Loại khác:			
8703.23.91	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.800 cc	*	*	*
8703.23.92	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*
8703.23.93	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	*	*	*
8703.23.94	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	*	*	*
8703.24	- - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc:			
8703.24.10	- - - Xe cứu thương	*	*	*
	- - - Xe tang lễ:			
8703.24.29	- - - - Loại khác	2	1	0
	- - - Xe chở phạm nhân:			
8703.24.39	- - - - Loại khác	2	1	0
	- - - Ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác:			
8703.24.51	- - - - Xe bốn bánh chủ động	*	*	*
8703.24.59	- - - - Loại khác	*	*	*
8703.24.70	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	*	*	*
	- - - Loại khác:			
8703.24.91	- - - - Xe bốn bánh chủ động	*	*	*
8703.24.99	- - - - Loại khác	*	*	*
	- Xe ô tô khác, loại có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel):			
8703.31	- - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc:			
8703.31.20	- - - Ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác	*	*	*
8703.31.40	- - - Xe cứu thương	20	20	20
8703.31.50	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	78	78	78
	- - - Loại khác:			
8703.31.91	- - - - Xe bốn bánh chủ động	78	78	78
8703.31.99	- - - - Loại khác	4	4	4

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
8703.32	- - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc:			
8703.32.10	- - - Xe cứu thương	*	*	*
	- - - Xe tang lễ:			
8703.32.29	- - - - Loại khác	2	1	0
	- - - Xe chở phạm nhân:			
8703.32.39	- - - - Loại khác	2	1	0
	- - - Ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác:			
	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 2.000 cc:			
8703.32.52	- - - - - Xe bốn bánh chủ động	*	*	*
8703.32.53	- - - - - Loại khác	*	*	*
	- - - - Loại khác:			
8703.32.54	- - - - - Xe bốn bánh chủ động	*	*	*
8703.32.59	- - - - - Loại khác	*	*	*
8703.32.60	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	*	*	*
	- - - Loại khác:			
	- - - - Loại dung tích xilanh không quá 2.000 cc:			
8703.32.92	- - - - - Xe bốn bánh chủ động	*	*	*
8703.32.93	- - - - - Loại khác	*	*	*
	- - - - Loại khác:			
8703.32.94	- - - - - Xe bốn bánh chủ động	*	*	*
8703.32.99	- - - - - Loại khác	*	*	*
8703.33	- - Loại dung tích xi lanh trên 2.500 cc:			
8703.33.10	- - - Xe cứu thương	*	*	*
	- - - Xe tang lễ:			
8703.33.29	- - - - Loại khác	2	1	0
	- - - Xe chở phạm nhân:			
8703.33.39	- - - - Loại khác	2	1	0
	- - - Ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác:			
	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc:			
8703.33.53	- - - - - Xe bốn bánh chủ động	*	*	*
8703.33.54	- - - - - Loại khác	*	*	*

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 3.000 cc:			
8703.33.55	- - - - - Xe bốn bánh chủ động	*	*	*
8703.33.59	- - - - - Loại khác	*	*	*
8703.33.70	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	*	*	*
	- - - Loại khác:			
8703.33.91	- - - - Xe bốn bánh chủ động	*	*	*
8703.33.99	- - - - Loại khác	*	*	*
	- Loại khác:			
8703.90	- - Xe hoạt động bằng điện:			
8703.90.11	- - - Xe cứu thương	*	*	*
8703.90.12	- - - Xe ô tô đua nhỏ	*	*	*
	- - - Loại khác:			
8703.90.19	- - - - Loại khác	4	4	4
	- - Loại khác:			
8703.90.70	- - - Ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác	*	*	*
8703.90.90	- - - Loại khác	*	*	*
87.04	**Ô tô chở hàng**			
8704.10	- Xe tự đổ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ:			
	- - Loại khác:			
8704.10.23	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn	65	65	65
8704.10.24	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn	60	60	60
8704.10.25	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	30	30	30
8704.10.26	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn	20	20	20
8704.10.27	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn	10	10	10
8704.10.28	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn	0	0	0
	- Loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel):			
8704.21	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
	- - - Loại khác:			
8704.21.21	- - - - Xe đông lạnh	*	*	*
8704.21.22	- - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	*	*	*
8704.21.23	- - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	*	*	*
8704.21.24	- - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	*	*	*
8704.21.25	- - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	*	*	*
8704.21.29	- - - - Loại khác	*	*	*
8704.22	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn:			
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 6 tấn:			
	- - - - Loại khác:			
8704.22.21	- - - - - Xe đông lạnh	*	*	*
8704.22.22	- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	*	*	*
8704.22.23	- - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	*	*	*
8704.22.24	- - - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	*	*	*
8704.22.25	- - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	*	*	*
8704.22.29	- - - - - Loại khác	*	*	*
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 20 tấn:			
	- - - - Loại khác:			
8704.22.41	- - - - - Xe đông lạnh	*	*	*
8704.22.42	- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	*	*	*
8704.22.43	- - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	*	*	*
8704.22.44	- - - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	*	*	*
8704.22.45	- - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	*	*	*
	- - - - - Loại khác:			
8704.22.51	- - - - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn	*	*	*
8704.22.59	- - - - - - Loại khác	*	*	*
8704.23	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn:			
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 24 tấn:			
	- - - - Loại khác:			
8704.23.21	- - - - - Xe đông lạnh	*	*	*

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
8704.23.22	- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	*	*	*
8704.23.23	- - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	*	*	*
8704.23.24	- - - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	*	*	*
8704.23.25	- - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	*	*	*
8704.23.29	- - - - - Loại khác	*	*	*
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn:			
	- - - - Loại khác:			
8704.23.61	- - - - - Xe đông lạnh	25	25	25
8704.23.62	- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	25	25	25
8704.23.63	- - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	25	25	25
8704.23.64	- - - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	25	25	25
8704.23.65	- - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	25	25	25
8704.23.66	- - - - - Xe tự đổ	25	25	25
8704.23.69	- - - - - Loại khác	25	25	25
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn:			
	- - - - Loại khác:			
8704.23.81	- - - - - Xe đông lạnh	0	0	0
8704.23.82	- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	0	0	0
8704.23.83	- - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	0	0	0
8704.23.84	- - - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	0	0	0
8704.23.85	- - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	0	0	0
8704.23.86	- - - - - Xe tự đổ	0	0	0
8704.23.89	- - - - - Loại khác	0	0	0
	- Loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:			
8704.31	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn:			
	- - - Loại khác:			
8704.31.21	- - - - Xe đông lạnh	*	*	*
8704.31.22	- - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	*	*	*
8704.31.23	- - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	*	*	*
8704.31.24	- - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	*	*	*
8704.31.25	- - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	*	*	*
8704.31.29	- - - - Loại khác	*	*	*

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
8704.32	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn:			
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 6 tấn:			
	- - - - Loại khác:			
8704.32.21	- - - - - Xe đông lạnh	*	*	*
8704.32.22	- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	*	*	*
8704.32.23	- - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	*	*	*
8704.32.24	- - - - - Xe bọc thép để vận chuyển hàng hóa có giá trị	*	*	*
8704.32.25	- - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	*	*	*
8704.32.29	- - - - - Loại khác	*	*	*
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 20 tấn:			
	- - - - Loại khác:			
8704.32.41	- - - - - Xe đông lạnh	*	*	*
8704.32.42	- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	*	*	*
8704.32.43	- - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	*	*	*
8704.32.44	- - - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	*	*	*
8704.32.45	- - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	*	*	*
	- - - - - Loại khác:			
8704.32.46	- - - - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn	*	*	*
8704.32.49	- - - - - - Loại khác	*	*	*
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn:			
	- - - - Loại khác:			
8704.32.61	- - - - - Xe đông lạnh	*	*	*
8704.32.62	- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	*	*	*
8704.32.63	- - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	*	*	*
8704.32.64	- - - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	*	*	*
8704.32.65	- - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	*	*	*
8704.32.69	- - - - - Loại khác	*	*	*
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn:			
	- - - - Loại khác:			
8704.32.81	- - - - - Xe đông lạnh	25	25	25

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
8704.32.82	- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	25	25	25
8704.32.83	- - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	25	25	25
8704.32.84	- - - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	25	25	25
8704.32.85	- - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	25	25	25
8704.32.86	- - - - - Xe tự đổ	25	25	25
8704.32.89	- - - - - Loại khác	25	25	25
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn:			
	- - - - Loại khác:			
8704.32.93	- - - - - Xe đông lạnh	0	0	0
8704.32.94	- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	0	0	0
8704.32.95	- - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	0	0	0
8704.32.96	- - - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	0	0	0
8704.32.97	- - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	0	0	0
8704.32.98	- - - - - Xe tự đổ	0	0	0
8704.32.99	- - - - - Loại khác	0	0	0
8704.90	- Loại khác:			
	- - Loại khác:			
8704.90.91	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn	78	78	78
8704.90.92	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn	78	78	78
8704.90.93	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	78	78	78
8704.90.94	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 45 tấn	78	78	78
8704.90.99	- - - Loại khác	0	0	0
87.05	**Xe chuyên dùng có động cơ, trừ các loại được thiết kế chủ yếu dùng để chở người hay hàng hóa (ví dụ, xe cứu hộ, xe cần cẩu, xe cứu hỏa, xe trộn bê tông, xe quét đường, xe phun tưới, xe sửa chữa lưu động, xe chiếu chụp X-quang)**			
8705.10.00	- Xe cần cẩu	0	0	0
8705.20.00	- Xe cần trục khoan	0	0	0
8705.30.00	- Xe cứu hỏa	0	0	0
8705.40.00	- Xe trộn bê tông	2	1	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
8705.90	- Loại khác:			
8705.90.50	- - Xe làm sạch đường; xe hút bùn, bể phốt; xe cứu thương lưu động; xe phun tưới các loại	5	5	5
8705.90.90	- - Loại khác:			
8705.90.90.10	- - - Xe điều chế chất nổ lưu động	0	0	0
8705.90.90.90	- - - Loại khác	5	5	5
87.06	**Khung gầm đã lắp động cơ, dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05**			
	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01:			
8706.00.11	- - Dùng cho máy kéo nông nghiệp thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90	2	1	0
8706.00.19	- - Loại khác	2	1	0
	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02:			
8706.00.21	- - Xe ô tô (bao gồm cả xe limousine kéo dài nhưng không bao gồm xe khách, xe buýt, mini buýt hoặc xe van)	*	*	*
8706.00.29	- - Loại khác	*	*	*
	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:			
8706.00.31	- - Dùng cho xe ô tô đua nhỏ (go-karts) và xe chơi gôn (golf cars), kể cả xe phục vụ sân gôn (golf buggies)	*	*	*
8706.00.32	- - Dùng cho xe cứu thương	*	*	*
8706.00.33	- - Dùng cho xe ô tô (bao gồm cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van)	*	*	*
8706.00.39	- - Loại khác	*	*	*
8706.00.40	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04	*	*	*
8706.00.50	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.05	*	*	*
87.07	**Thân xe (kể cả ca-bin), dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05**			
8707.10	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:			
8707.10.10	- - Dùng cho xe ô tô đua nhỏ (go-karts) và xe chơi gôn (golf cars), kể cả xe phục vụ sân gôn (golf buggies)	*	*	*
8707.10.20	- - Dùng cho xe cứu thương	*	*	*
8707.10.90	- - Loại khác	*	*	*

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
8707.90	- Loại khác:			
8707.90.10	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	2	1	0
	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02:			
8707.90.21	- - - Xe ô tô (bao gồm cả xe limousine kéo dài nhưng không bao gồm xe khách, xe buýt, mini buýt hoặc xe van)	*	*	*
8707.90.29	- - - Loại khác	*	*	*
8707.90.30	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.05	10	10	10
8707.90.90	- - Loại khác	*	*	*
87.08	**Bộ phận và phụ kiện của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05**			
8708.10	- Thanh chắn chống va đập (ba đờ xốc) và bộ phận của nó:			
8708.10.10	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	13	11	9
8708.10.90	- - Loại khác	3	3	3
	- Bộ phận và phụ kiện khác của thân xe (kể cả ca-bin):			
8708.21.00	- - Dây đai an toàn	5	5	0
8708.29	- - Loại khác:			
	- - - Các bộ phận của cửa xe:			
8708.29.11	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	13	11	9
8708.29.12	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	*	*	*
8708.29.14	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04	*	*	*
8708.29.19	- - - - Loại khác	*	*	*
8708.29.20	- - - Bộ phận của dây đai an toàn	0	0	0
	- - - Loại khác:			
8708.29.92	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	13	11	9
	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:			
8708.29.93	- - - - - Phụ kiện trang trí nội thất; chắn bùn	*	*	*
8708.29.94	- - - - - Thanh chống nắp ca pô	*	*	*
8708.29.95	- - - - - Loại khác	*	*	*
	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04:			
8708.29.96	- - - - - Phụ kiện trang trí nội thất; chắn bùn	3	3	3
8708.29.97	- - - - - Thanh chống nắp ca pô	3	3	3
8708.29.98	- - - - - Loại khác	3	3	3
8708.29.99	- - - - Loại khác	3	3	3
8708.30	- Phanh và trợ lực phanh; bộ phận của nó:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
8708.30.10	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	13	11	9
	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:			
8708.30.21	- - - Phanh trống, phanh đĩa hoặc phanh hơi	*	*	*
8708.30.29	- - - Loại khác	*	*	*
8708.30.30	- - Phanh trống, phanh đĩa hoặc phanh hơi cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04	3	3	3
8708.30.90	- - Loại khác	3	3	3
8708.40	- Hộp số và bộ phận của chúng:			
	- - Hộp số, chưa lắp hoàn chỉnh:			
8708.40.11	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	*	*	*
8708.40.13	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05	3	3	3
8708.40.14	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	13	11	9
8708.40.19	- - - Loại khác	3	3	3
	- - Hộp số, đã lắp ráp hoàn chỉnh:			
8708.40.25	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	13	11	9
8708.40.26	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	*	*	*
8708.40.27	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05	3	3	3
8708.40.29	- - - Loại khác	3	3	3
	- - Bộ phận:			
8708.40.91	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	0	0	0
8708.40.92	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	0	0	0
8708.40.99	- - - Loại khác	0	0	0
8708.50	- Cầu chủ động có vi sai, có hoặc không kèm theo chi tiết khác của cụm hộp số, và các cầu bị động; các bộ phận của chúng:			
	- - Chưa lắp ráp hoàn chỉnh:			
8708.50.11	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	*	*	*
8708.50.13	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc nhóm 87.05	3	3	3
8708.50.15	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	13	11	9
8708.50.19	- - - Loại khác	3	3	3
	- - Đã lắp ráp hoàn chỉnh:			
8708.50.25	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	13	11	9
8708.50.26	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	*	*	*
8708.50.27	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc nhóm 87.05	3	3	3
8708.50.29	- - - Loại khác	3	3	3
	- - Bộ phận:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01:			
8708.50.91	- - - - Bánh răng vành khăn và bánh răng quả dứa (bộ bánh răng vi sai)	0	0	0
8708.50.92	- - - - Loại khác	0	0	0
8708.50.93	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	0	0	0
8708.50.99	- - - Loại khác	0	0	0
8708.70	- Cụm bánh xe và bộ phận và phụ kiện của chúng:			
	- - Ốp đầu trục bánh xe:			
8708.70.15	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	13	11	9
8708.70.16	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	11	9	8
8708.70.17	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04	3	3	3
8708.70.19	- - - Loại khác	3	3	3
	- - Bánh xe đã được lắp lốp:			
8708.70.21	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	11	9	8
8708.70.22	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	*	*	*
8708.70.29	- - - Loại khác	3	3	3
	- - Bánh xe chưa được lắp lốp:			
8708.70.31	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	11	9	8
8708.70.32	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	*	*	*
8708.70.39	- - - Loại khác	3	3	3
	- - Loại khác:			
8708.70.95	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	11	9	8
8708.70.96	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04	3	3	3
8708.70.97	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	11	9	8
8708.70.99	- - - Loại khác	3	3	3
8708.80	- Hệ thống giảm chấn và bộ phận của nó (kể cả giảm sóc):			
	- - Hệ thống giảm chấn:			
8708.80.15	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	13	11	9
8708.80.16	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	*	*	*
8708.80.17	- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05	3	3	3
8708.80.19	- - - Loại khác	3	3	3
	- - Bộ phận:			
8708.80.91	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	3	3	3
8708.80.92	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	5	5	5
8708.80.99	- - - Loại khác	3	3	3

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
	- Các bộ phận và phụ kiện khác:			
8708.91	- - Két nước làm mát và bộ phận của chúng:			
	- - - Két nước làm mát:			
8708.91.15	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	13	11	9
8708.91.16	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	*	*	*
8708.91.17	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc nhóm 87.04	3	3	3
8708.91.19	- - - - Loại khác	3	3	3
	- - - Bộ phận:			
8708.91.91	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	13	11	9
8708.91.92	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	3	3	3
8708.91.99	- - - - Loại khác	3	3	3
8708.92	- - Ống xả và bộ giảm thanh; bộ phận của nó:			
8708.92.10	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	0	0	0
8708.92.20	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	0	0	0
8708.92.40	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04	0	0	0
8708.92.90	- - - Loại khác	0	0	0
8708.93	- - Bộ ly hợp và các bộ phận của nó:			
8708.93.50	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	13	11	9
8708.93.60	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	*	*	*
8708.93.70	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05	3	3	3
8708.93.90	- - - Loại khác	3	3	3
8708.94	- - Vô lăng, trụ lái và cơ cấu lái; bộ phận của nó:			
8708.94.10	- - - Vô lăng lắp với túi khí hoàn chỉnh	3	3	0
	- - - Loại khác:			
8708.94.94	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	0	0	0
8708.94.95	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	0	0	0
8708.94.99	- - - - Loại khác	0	0	0
8708.95	- - Túi khí an toàn lắp với hệ thống bơm phồng; bộ phận của nó:			
8708.95.10	- - - Túi khí an toàn lắp với hệ thống bơm phồng	0	0	0
8708.95.90	- - - Bộ phận	0	0	0
8708.99	- - Loại khác:			
8708.99.10	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	3	3	3
	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04:			
	- - - - Thùng nhiên liệu và bộ phận của chúng:			
8708.99.21	- - - - - Thùng nhiên liệu	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
8708.99.23	- - - - - Bộ phận	3	3	3
8708.99.30	- - - - Chân ga (bàn đạp ga), chân phanh (bàn đạp phanh) hoặc chân côn (bàn đạp côn)	0	0	0
8708.99.40	- - - - Giá đỡ hoặc khay đỡ bình ắc quy và khung của nó	0	0	0
8708.99.50	- - - - Vỏ két nước làm mát	0	0	0
	- - - - Khung xe hoặc các bộ phận của chúng:			
8708.99.61	- - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02	0	0	0
8708.99.62	- - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	0	0	0
8708.99.63	- - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04	0	0	0
8708.99.70	- - - - Loại khác	0	0	0
8708.99.90	- - - Loại khác	0	0	0
87.09	**Xe vận chuyển, loại tự hành, không lắp kèm thiết bị nâng hạ hoặc cặp giữ, thuộc loại dùng trong nhà máy, kho hàng, bến cảng hoặc sân bay để vận chuyển hàng hóa trong phạm vi gần; máy kéo loại dùng trong sân ga xe lửa; bộ phận của các loại xe kể trên**			
	- Xe:			
8709.11.00	- - Loại chạy điện	3	3	0
8709.19.00	- - Loại khác	3	3	0
8709.90.00	- Bộ phận	3	3	0
8710.00.00	**Xe tăng và các loại xe chiến đấu bọc thép khác, loại cơ giới, có hoặc không lắp kèm vũ khí, và bộ phận của các loại xe này**	*	*	*
87.11	**Mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh; mô tô thùng**			
8711.10	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh không quá 50 cc:			
	- - Dạng CKD:			
8711.10.12	- - - Xe gắn máy có bàn đạp (moped) và xe đạp có động cơ	90	90	90
8711.10.13	- - - Xe mô tô khác và xe scooter	90	90	90
8711.10.19	- - - Loại khác	90	90	90
	- - Loại khác:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
8711.10.92	- - - Xe gắn máy có bàn đạp (moped) và xe đạp có động cơ	90	90	90
8711.10.93	- - - Xe mô tô khác và xe scooter	90	90	90
8711.10.99	- - - Loại khác	90	90	90
8711.20	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc:			
8711.20.10	- - Xe mô tô địa hình	90	90	90
8711.20.20	- - Xe gắn máy có bàn đạp (moped) và xe đạp có động cơ	90	90	90
	- - Loại khác, dạng CKD:			
	- - - Mô tô (có hoặc không có thùng xe bên cạnh), bao gồm cả xe scooter:			
8711.20.31	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 150 cc nhưng không quá 200 cc	90	90	90
8711.20.32	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 200 cc nhưng không quá 250 cc	90	90	90
8711.20.39	- - - - Loại khác	90	90	90
	- - - Loại khác:			
8711.20.45	- - - - Loại có dung tích xi lanh không quá 200 cc	90	90	90
8711.20.49	- - - - Loại khác	90	90	90
	- - Loại khác:			
	- - - Mô tô (có hoặc không có thùng xe bên cạnh), bao gồm cả xe scooter:			
8711.20.51	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 150 cc nhưng không quá 200 cc	90	90	90
8711.20.52	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 200 cc nhưng không quá 250 cc	90	90	90
8711.20.59	- - - - Loại khác	90	90	90
8711.20.90	- - - Loại khác	90	90	90
8711.30	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 500 cc:			
8711.30.10	- - Xe mô tô địa hình	90	90	90
8711.30.30	- - Loại khác, dạng CKD	90	90	90
8711.30.90	- - Loại khác	90	90	90
8711.40	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 500 cc nhưng không quá 800 cc:			
8711.40.10	- - Xe mô tô địa hình	90	90	90
8711.40.20	- - Loại khác, dạng CKD	90	90	90
8711.40.90	- - Loại khác	90	90	90

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
8711.50	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 800 cc:			
8711.50.20	- - Dạng CKD	90	90	90
8711.50.90	- - Loại khác	90	90	90
8711.90	- Loại khác:			
8711.90.40	- - Xe mô tô 3 bánh (loại xe gắn thùng bên cạnh)	90	90	90
	- - Loại khác, dạng CKD:			
8711.90.51	- - - Xe mô tô điện	90	90	90
8711.90.52	- - - Loại khác, có dung tích xi lanh không quá 200 cc	90	90	90
8711.90.53	- - - Loại khác, có dung tích xi lanh trên 200 cc nhưng không quá 500 cc	90	90	90
8711.90.54	- - - Loại khác, có dung tích xi lanh trên 500 cc	90	90	90
	- - Loại khác:			
8711.90.91	- - - Xe mô tô điện	90	90	90
8711.90.99	- - - Loại khác	90	90	90
87.12	**Xe đạp hai bánh và xe đạp khác (kể cả xe xích lô ba bánh chở hàng), không lắp động cơ**			
8712.00.10	- Xe đạp đua	5	5	0
8712.00.20	- Xe đạp được thiết kế dành cho trẻ em	80	80	80
8712.00.30	- Xe đạp khác	80	80	80
8712.00.90	- Loại khác	80	80	80
87.13	**Các loại xe dành cho người tàn tật, có hoặc không lắp động cơ hoặc cơ cấu đẩy cơ khí khác**			
8713.10.00	- Loại không có cơ cấu đẩy cơ khí	0	0	0
8713.90.00	- Loại khác	0	0	0
87.14	**Bộ phận và phụ kiện của xe thuộc các nhóm từ 87.11 đến 87.13**			
8714.10	- Của mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)):			
8714.10.10	- - Yên xe	45	45	45
8714.10.20	- - Nan hoa và ốc bắt đầu nan hoa	45	45	45
8714.10.90	- - Loại khác	45	45	45
8714.20	- Của xe dành cho người tàn tật:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
	- - Bánh xe nhỏ:			
8714.20.11	- - - Có đường kính (kể cả lốp) trên 75 mm nhưng không quá 100 mm, với điều kiện là chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không dưới 30 mm	0	0	0
8714.20.12	- - - Có đường kính (kể cả lốp) trên 100 mm nhưng không quá 250 mm, với điều kiện là chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không dưới 30 mm	0	0	0
8714.20.19	- - - Loại khác	0	0	0
8714.20.90	- - Loại khác	0	0	0
	- Loại khác:			
8714.91	- - Khung xe và càng xe, và các bộ phận của chúng:			
8714.91.10	- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	45	45	45
	- - - Loại khác:			
8714.91.91	- - - - Bộ phận của phuộc xe đạp	45	45	45
8714.91.99	- - - - Loại khác	45	45	45
8714.92	- - Vành bánh xe và nan hoa:			
8714.92.10	- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	45	45	45
8714.92.90	- - - Loại khác	45	45	45
8714.93	- - Moay ơ, trừ moay ơ kèm phanh (coaster braking hub) và phanh moay ơ, và líp xe:			
8714.93.10	- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8712.00.20	45	45	45
8714.93.90	- - - Loại khác	45	45	45
8714.94	- - Phanh, kể cả moay ơ kèm phanh (coaster braking hub) và phanh moay ơ, và các bộ phận của chúng:			
8714.94.10	- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	45	45	45
8714.94.90	- - - Loại khác	45	45	45
8714.95	- - Yên xe:			
8714.95.10	- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	45	45	45
8714.95.90	- - - Loại khác	45	45	45
8714.96	- - Pê đan và đùi đĩa, và bộ phận của chúng:			
8714.96.10	- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	45	45	45
8714.96.90	- - - Loại khác	45	45	45
8714.99	- - Loại khác:			
	- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
8714.99.11	- - - - Tay lái, cọc lái, chắn bùn, chi tiết phản xạ, giá đỡ, cáp điều khiển, giá hoặc vấu bắt đèn; phụ kiện khác	45	45	45
8714.99.12	- - - - Bánh xích và trục khuỷu; bộ phận khác	45	45	45
	- - - Loại khác:			
8714.99.91	- - - - Tay lái, cọc lái, chắn bùn, chi tiết phản xạ, giá đỡ, cáp điều khiển, giá hoặc vấu bắt đèn; phụ kiện khác	45	45	45
8714.99.92	- - - - Bánh xích và trục khuỷu; bộ phận khác	45	45	45
8715.00.00	**Xe đẩy trẻ em và bộ phận của chúng**	13	11	9
87.16	**Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc; xe khác, không có cơ cấu đẩy cơ khí; các bộ phận của chúng**			
8716.10.00	- Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc loại nhà lưu động, dùng làm nhà ở hoặc cắm trại	9	8	6
8716.20.00	- Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc loại tự bốc hoặc dỡ hàng dùng trong nông nghiệp	5	5	0
	- Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc khác dùng để vận chuyển hàng hóa:			
8716.31.00	- - Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc gắn xi téc	5	5	0
8716.39	- - Loại khác:			
8716.39.40	- - - Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc dùng trong nông nghiệp	5	5	0
	- - - Loại khác:			
8716.39.91	- - - - Có khối lượng hàng chuyên chở theo thiết kế (payload) trên 200 tấn	5	5	0
8716.39.99	- - - - Loại khác	9	8	6
8716.40.00	- Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc khác	5	5	0
8716.80	- Xe khác:			
8716.80.10	- - Xe kéo và xe đẩy, xe kéo, xe đẩy bằng tay để chở hàng và các loại xe tương tự được vận hành bằng tay sử dụng trong các nhà máy hay phân xưởng, trừ xe cút kít	11	9	8
8716.80.20	- - Xe cút kít	11	9	8
8716.80.90	- - Loại khác	11	9	8
8716.90	- Bộ phận:			
	- - Dùng cho xe rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
8716.90.13	- - - Dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8716.20	3	1	0
8716.90.19	- - - Loại khác	3	1	0
	- - Dùng cho xe khác:			
	- - - Dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8716.80.10 hoặc 8716.80.20:			
8716.90.92	- - - - Bánh xe, có đường kính (kể cả lốp) trên 100 mm nhưng không quá 250 mm có độ rộng của bánh xe hoặc đã lắp lốp lớn hơn 30 mm	3	1	0
8716.90.93	- - - - Loại khác	3	1	0
	- - - Loại khác:			
8716.90.94	- - - - Nan hoa và ốc bắt đầu nan hoa	3	1	0
8716.90.95	- - - - Bánh xe, dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8716.80.90, có đường kính (kể cả lốp) trên 100mm nhưng không quá 250 mm có độ rộng của bánh xe hoặc đã lắp lốp lớn hơn 30 mm	3	1	0
8716.90.96	- - - - Loại bánh xe khác	3	1	0
8716.90.99	- - - - Loại khác	3	1	0

(Xem tiếp Công báo số 1087 + 1088)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng